



Báo cáo Nghiên cứu, ODSEF

Thu hẹp bất bình đẳng giới ở Việt Nam:

Phân tích trên cơ sở kết quả Tổng điều tra dân số

Việt Nam

1989, 1999 và 2009

Danièle BÉLANGER,
NGUYỄN Thị Ngọc Lan
NGUYỄN Thị Thúy Oanh



**Thu hẹp bất bình đẳng giới ở Việt Nam:
Phân tích trên cơ sở kết quả Tổng điều tra dân số
Việt Nam
1989, 1999 và 2009**

Danièle BÉLANGER
NGUYỄN Thị Ngọc Lan
NGUYỄN Thị Thúy Oanh

Báo cáo Nghiên cứu, ODSEF

Quebec City, 2012

Gợi ý trích dẫn của báo cáo này:

BÉLANGER, Danièle, Nguyễn Thị Ngọc Lan và Nguyễn Thị Thúy Oanh (2012). *Thu hẹp bất bình đẳng giới ở Việt Nam: phân tích trên cơ sở kết quả Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, 1999 và 2009*, Báo cáo Nghiên cứu, Observatoire démographique et statistique de l'espace francophone, Đại học Laval, Quebec City, 48 trang.

VỀ CÁC TÁC GIẢ

Danièle Bélanger (Tiến sỹ Nhân khẩu học) là giáo sư xã hội học của Trường Đại học Western Ontario, Chủ tịch Nghiên cứu Canada về Dân số, Giới và Phát triển. Bà là Giám đốc Chương trình Cộng tác Lấy bằng Đại học về Di cư và Quan hệ Dân tộc.

Nguyễn Thị Ngọc Lan là chuyên gia phân tích của Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê Việt Nam, tại Hà Nội.

Nguyễn Thị Thúy Oanh là chuyên gia phân tích của Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê Việt Nam, tại Hà Nội.

LỜI CẢM ƠN

Các tác giả của báo cáo xin bày tỏ sự biết ơn tới Richard Marcoux, Giám đốc Observatoire démographique et statistique de l'espace francophone (ODSEF), và nhóm làm việc của ông về cung cấp kinh phí và hỗ trợ hậu cần cho bà Nguyễn Thị Thúy Oanh và bà Nguyễn Thị Ngọc Lan đến làm việc ở ODSEF, Québec City để làm báo cáo này trong tháng 5 năm 2011. ODSEF cũng đã có ủng hộ vô giá cho Danièle Bélanger trong kỳ nghỉ phép để tới nghiên cứu tại Đại học Laval ở thành phố Québec. Báo cáo này có thể không xuất bản được nếu không có sự tham gia của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), đã tạo điều kiện tiếp cận số liệu và cho phép bà Nguyễn Thị Thúy Oanh và bà Nguyễn Thị Ngọc Lan sắp xếp các nhiệm vụ chuyên môn khác để tập trung cho báo cáo. Các tác giả cảm ơn Diễn đàn Kinh tế Thế giới vì đã cho phép sử dụng một số yếu tố về phương pháp luận của họ để ước lượng bất bình đẳng giới. Chúng tôi rất biết ơn Anna Olivier vì việc làm nghiêm túc của bà cho phiên bản tiếng Pháp và định dạng cuối cùng phiên bản ba thứ tiếng của báo cáo này, và Gale Cassidy vì việc hiệu đính phiên bản tiếng Anh. Ông Hoàng Xuyên đã dịch báo cáo sang tiếng Việt và đưa ra những góp ý chi tiết và sâu sắc cho bản tiếng Anh. Cuối cùng, chúng tôi biết ơn bà Trần Thị Vân ở Văn phòng Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam, đã giới thiệu và khuyến nghị ODSEF với GSO và đã cho phép nhóm làm việc của chúng tôi được hình thành.

MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU	v
DANH MỤC HÌNH	vi
BẢN ĐỒ VIỆT NAM	1
GIỚI THIỆU	2
ĐÓNG GÓP CỦA BÁO CÁO	3
SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP	3
KẾT QUẢ	6
Tham gia kinh tế và các cơ hội	6
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	6
Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý	7
Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật	8
Trình độ học vấn đạt được	9
Tỷ lệ biết chữ	9
Nhập học giáo dục tiểu học	9
Nhập học giáo dục trung học	10
Nhập học giáo dục cao đẳng trở lên (1999 và 2009)	11
Sức khỏe và sự sống sót	11
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	12
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	13
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	14
KẾT LUẬN	15
TÀI LIỆU THAM KHẢO	16
PHỤ LỤC	17
Phụ lục 1 – Bất bình đẳng giới ở Việt Nam, 1989-2009	17
Phụ lục 2 - Kết quả về các biến được chọn cho toàn bộ dân số, 1989-2009	27
Phụ lục 3 - Thay đổi tuyệt đối trong các chỉ tiêu giới, Việt Nam, 1989-2009	31
Phụ lục 4 - Mô tả của các vùng kinh tế - xã hội	32
Phụ lục 5 - Định nghĩa các biến	36
Phụ lục 6 - Các vấn đề về so sánh giữa ba cuộc tổng điều tra	37
1. Tham gia kinh tế và cơ hội	37
2. Trình độ học vấn đạt được	40
Phụ lục 7 - Thông tin về các nguồn số liệu và phương pháp luận	41

DANH MỤC BIỂU

BIỂU A1.1 Bất bình đẳng giới ở Việt Nam, 1989-2009	18
BIỂU A1.2 Bất bình đẳng giới, khu vực thành thị, 1989-2009	19
BIỂU A1.3 Bất bình đẳng giới, khu vực nông thôn, 1989-2009.....	20
BIỂU A1.4 Bất bình đẳng giới, Trung du và miền núi phía Bắc, 1989-2009	21
BIỂU A1.5 Bất bình đẳng giới, Đồng bằng sông Hồng, 1989-2009.....	22
BIỂU A1.6 Bất bình đẳng giới, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, 1989-2009.....	23
BIỂU A1.7 Bất bình đẳng giới, Tây Nguyên, 1989-2009.....	24
BIỂU A1.8 Bất bình đẳng giới, Đông Nam Bộ, 1989-2009.....	25
BIỂU A1.9 Bất bình đẳng giới, Đồng bằng sông Cửu Long, 1989-2009	26
BIỂU A3.1 Thay đổi tuyệt đối trong các chỉ tiêu giới, Việt Nam, 1989-2009.....	31
BIỂU A4.1 Thay đổi tuyệt đối trong các chỉ tiêu giới, Việt Nam, 1989-2009.....	33
BIỂU A4.2 Mã hoá lại các vùng cho Tổng điều tra dân số năm 1989	34
BIỂU A4.3 Mã số của các vùng cho Tổng điều tra dân số 2009	35
BIỂU A6.1 Phân loại nghề nghiệp (nhóm nghề nghiệp) để mã hoá các biến	39

DANH MỤC HÌNH

BẢN ĐỒ VIỆT NAM	1
HÌNH A2.1 Tham gia lực lượng lao động, Việt Nam, 1989-2009.....	27
HÌNH A2.2 Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên, Việt Nam, 1989-2009.....	27
HÌNH A2.3 Nhập học giáo dục tiểu học đúng tuổi, Việt Nam, 1989-2009.....	28
HÌNH A2.4 Nhập học giáo dục trung học đúng tuổi, Việt Nam, 1989-2009.....	28
HÌNH A2.5 Tổng nhập học giáo dục cao đẳng trở lên, Việt Nam 1999 và 2009	29
HÌNH A2.6 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh, Việt Nam, 1989-2009.....	29
HÌNH A2.7 Tuổi thọ tính từ lúc sinh, Việt Nam, 1989-2009	30
HÌNH A2.8 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, Việt Nam, 1989-2009	30

BẢN ĐỒ VIỆT NAM

V1. Trung du và miền núi phía Bắc

02. Hà Giang
04. Cao Bằng
06. Bắc Kạn
08. Tuyên Quang
10. Lào Cai
11. Điện Biên
12. Lai Châu
14. Sơn La
15. Yên Bái
17. Hòa Bình
19. Thái Nguyên
20. Lạng Sơn
24. Bắc Giang
25. Phú Thọ

V2. ĐB sông Hồng

01. Hà Nội
22. Quảng Ninh
26. Vĩnh Phúc
27. Bắc Ninh
30. Hải Dương
31. Hải Phòng
33. Hưng Yên
34. Thái Bình
35. Hà Nam
36. Nam Định
37. Ninh Bình

V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

38. Thanh Hóa
40. Nghệ An
42. Hà Tĩnh
44. Quảng Bình
45. Quảng Trị
46. Thừa Thiên - Huế
48. Đà Nẵng
49. Quảng Nam
51. Quảng Ngãi
52. Bình Định
54. Phú Yên
56. Khánh Hòa
58. Ninh Thuận
60. Bình Thuận

V4. Tây Nguyên

62. Kon Tum
64. Gia Lai
66. Đắk Lắk
67. Đắk Nông
68. Lâm Đồng

V5. Đông Nam Bộ

70. Bình Phước
72. Tây Ninh
74. Bình Dương
75. Đồng Nai
77. Bà Rịa - Vũng Tàu
79. TP. Hồ Chí Minh



V6. ĐB sông Cửu Long

80. Long An
82. Tiền Giang
83. Bến Tre

84. Trà Vinh
86. Vĩnh Long
87. Đồng Tháp
89. An Giang

91. Kiên Giang
92. Cần Thơ
93. Hậu Giang
94. Sóc Trăng

95. Bạc Liêu
96. Cà Mau

GIỚI THIỆU

Lần đầu tiên kể từ khi Việt Nam thống nhất, số liệu thống kê có sẵn cho phép chúng tôi quan tâm đến hai thập niên của sự thay đổi trong lĩnh vực bình đẳng giới ở Việt Nam. Mục tiêu chính của báo cáo này là đưa ra bức tranh chung về Việt Nam đã tiến bộ như thế nào nhằm đạt được các cơ hội bình đẳng cho nam và nữ trong xã hội. Số liệu vi mô thu được từ ba cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở, được thực hiện vào năm 1989, năm 1999, và 2009, cho phép chúng tôi đánh giá sự tiến bộ của phụ nữ và nam giới ở Việt Nam và chứng minh bằng tư liệu thống kê những thành tựu đạt được trong thu hẹp bất bình đẳng giới. Chúng tôi có kết quả cho mười biến thuộc ba lĩnh vực cơ bản về đời sống của phụ nữ và nam giới: cơ hội tham gia hoạt động kinh tế, trình độ học vấn đạt được, sức khỏe và tử vong.

Những phát hiện chính của phân tích này cho thấy có sự tiến bộ đáng kể. Vị thế của trẻ em gái và phụ nữ trong xã hội Việt Nam đã có tiến bộ đáng kể trong hai mươi năm qua. Những thành tựu đạt được trong lĩnh vực giáo dục đặc biệt đáng chú ý: kết quả tổng điều tra dân số năm 2009 cho thấy số lượng nhập học của các em gái cao hơn các em trai ở bậc trung học và bậc cao đẳng trở lên. Tham gia kinh tế và các cơ hội tiếp tục được cải thiện cho phụ nữ, so với nam giới, trong hơn ba mươi năm qua. Tỷ lệ phụ nữ giữ các vị trí quyền lực vẫn còn thấp, nhưng đã tăng lên đáng kể. Về sức khỏe và tử vong, chúng tôi thấy tuổi thọ của cả nam và nữ đã tăng lên. Tuy nhiên, ngược lại, có bằng chứng rõ ràng về sự tăng lên trong tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh, chứng tỏ sự phân biệt giới tính trước sinh đã đổ dồn về phía con gái.

Nói chung, chúng tôi tìm thấy bằng chứng rõ ràng rằng nhiều sáng kiến, chương trình và chính sách do chính phủ Việt Nam đưa ra đã tạo tiền đề thuận lợi cho sự thu hẹp rất đáng kể bất bình đẳng giới ở nhiều khía cạnh đời sống của phụ nữ và của nam giới. Tuy nhiên, cần có những nỗ lực tiếp theo để cải thiện các cơ hội cho phụ nữ về phát triển nghề nghiệp và nâng cao giá trị của con gái.

Mặc dù có bức tranh tích cực được tô vẽ bằng số liệu tổng điều tra dân số, song phân tích của chúng tôi có những hạn chế. Chúng tôi không nắm bắt được những thay đổi trong các nhóm dễ bị tổn thương nhất, chẳng hạn như những người sống dưới chuẩn nghèo hoặc nhóm các dân tộc ít người. Ngoài ra, bình đẳng giới không chỉ được đo bằng các chỉ tiêu định lượng, như

những chỉ tiêu được cung cấp bởi số liệu tổng điều tra dân số. Ví dụ, nhiều khía cạnh phân biệt dựa trên giới tính về việc làm hoặc giáo dục, không có trong phân tích trình bày ở đây. Các lĩnh vực khác của đời sống, chẳng hạn như bạo lực gia đình và quấy rối tình dục, là những chỉ tiêu quan trọng về sự tiến bộ trong đạt được bình đẳng giới thì không thể có được với số liệu tổng điều tra dân số.

ĐÓNG GÓP CỦA BÁO CÁO

Nhiều chuyên khảo và báo cáo đã được công bố dựa trên số liệu tổng điều tra dân số Việt Nam. Tuy nhiên, báo cáo này đưa ra phân tích toàn diện đầu tiên về một chủ đề nào đó có sử dụng ba cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất. Đồng thời, đây là phân tích đầu tiên đánh giá tiến bộ trong thu hẹp bất bình đẳng giới trong hai mươi năm qua. Tóm lại, báo cáo này đóng góp vào sự hiểu biết nhờ cung cấp những nội dung sau đây:

1. So sánh đầu tiên của dãy các chỉ tiêu theo giới tính qua ba cuộc tổng điều tra dân số cho cả nước, theo khu vực thành thị và nông thôn.
2. So sánh đầu tiên của dãy các chỉ tiêu theo giới tính qua ba cuộc tổng điều tra theo vùng cho sáu vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam (với các vùng được mã hóa lại để so sánh được giữa ba cuộc tổng điều tra).
3. So sánh đầu tiên về tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh dựa trên các phân tích lịch sử sinh đã thu thập trong mỗi cuộc tổng cuộc điều tra dân số.¹

SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Phân tích này dựa trên số liệu điều tra mẫu trong tổng điều tra dân số (phiếu dài) đã được phân phát tới các mẫu của tổng thể dân số như một phần của Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1989, 1999, và 2009. Các bộ số liệu bao gồm số liệu điều tra mẫu năm phần trăm tổng điều tra năm 1989, số liệu điều tra mẫu ba phần trăm tổng điều tra năm 1999, và số liệu điều tra mẫu mười lăm phần trăm tổng điều tra năm 2009 (Tổng cục Thống kê, 1991; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương năm 1990; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2000 và 2010).

¹ Phương pháp này cho kết quả chính xác hơn tỷ số trẻ em trai trên trẻ em gái thu được từ dân số tổng điều tra dưới 1 tuổi.

Theo phương pháp tiếp cận của Diễn đàn Kinh tế Thế giới trình bày trong *Báo cáo bất bình đẳng giới toàn cầu 2010* (Hausman, Tyson và Zahidi, 2010), chúng tôi ước tính mức độ và tỷ lệ cho ba lĩnh vực cơ bản: các cơ hội kinh tế và sự tham gia, trình độ học vấn đạt được, sức khỏe và tử vong. Đối với mỗi lĩnh vực, chúng tôi tính các biến số đã được Diễn đàn Kinh tế Thế giới sử dụng (Hausman, Tyson và Zahidi, 2010) để tính chỉ số bất bình đẳng giới. Tổng cộng, chúng tôi có kết quả tính cho mười biến.² Kết quả được tính riêng cho nam và nữ, với ngoại lệ là hai biến về phân bố phần trăm nam/nữ (Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý, và Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật) và tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh, là chỉ số riêng về tỷ số sinh trai trên sinh gái. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh và tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là các chỉ tiêu chuẩn.

Các biến phân tích trong báo cáo³

Tham gia kinh tế và cơ hội

1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
2. Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý (phân theo giới tính)
3. Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật (phân theo giới tính)

Học vấn đạt được

4. Tỷ lệ biết chữ
5. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học
6. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học
7. Tổng tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng trở lên

Sức khỏe và tử vong

8. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh
9. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh
10. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

² Diễn đàn Kinh tế Thế giới sử dụng tổng cộng 14 biến để tính chỉ số bất bình đẳng giới. Chúng tôi không có số liệu cho hai trong các biến này (trả lương bằng nhau cho cùng công việc và thu nhập kiếm được ước tính) và, vì vậy không thể đưa hai biến đó vào phân tích của chúng tôi. Số liệu tổng điều tra không cung cấp một thông tin nào về các biến để đo lường sự tham gia về chính trị (lĩnh vực thứ tư được sử dụng trong chỉ số bất bình đẳng giới). Chúng tôi đưa thêm tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi vào phân tích của chúng tôi. Biến này không có trong *Báo cáo bất bình đẳng giới toàn cầu* của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (Hausman, Tyson and Zahidi, 2010).

³ Chi tiết về phương pháp sử dụng để tính toán mỗi biến xem Phụ lục 5.

Tất cả các kết quả tính toán được trình bày trong các phụ lục 1 đến 3. Báo cáo cung cấp kết quả để đánh giá sự tiến bộ trong lĩnh vực giới trên cả *mức độ* và *bất bình đẳng*. Thứ nhất, chúng tôi đánh giá mức độ đạt được từ mỗi cuộc tổng điều tra dân số cho nam riêng và nữ riêng (xem Phụ lục 1, Biểu A1.1 đến A1.9). Đối với các biến về khả năng kinh tế (phần trăm Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý; phần trăm Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật), kết quả biểu thị tỷ trọng của nữ và của nam trên tổng số người trong những nghề này. Số liệu về tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh được trình bày theo hai cách khác nhau: tỷ số các bé gái trên các bé trai được đưa ra trong các Biểu A1.1 đến A1.9 (tất cả các tỷ số trong những biểu này là nữ/nam), còn Hình A2.6 trình bày tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh chuẩn là số bé trai trên số bé gái. Về các mức độ đạt được đối với tổng dân số (nam và nữ kết hợp), xin vui lòng tham khảo Phụ lục 3 (Hình A2.1 đến A2.8). Chúng tôi cũng đưa ra kết quả về thay đổi tuyệt đối trong các mức độ (mức độ được thể hiện theo phần trăm) đạt được giữa năm 1989 và 2009 (xem Phụ lục 3, Biểu A3.1).

Thứ hai, chúng tôi xem xét bất bình đẳng giới cho mỗi cuộc tổng điều tra và tiến bộ đạt được trong thu hẹp bất bình đẳng đó giữa năm 1989 và 1999 bằng cách tính tỷ số về mức độ của nữ so với nam (tỷ số nữ trên nam) cho từng biến (với các tỷ số về tất cả các biến cho cả ba năm tổng điều tra, theo khu vực thành thị, nông thôn và theo vùng, xem Phụ lục 1, các Biểu A1.1 đến A1.9). Các tỷ số này biểu thị số nữ tính trên 100 nam. Điểm chuẩn bình đẳng là 1, có nghĩa là nam và nữ đã tham gia một cách bình đẳng trong lực lượng lao động. Nói cách khác, tỷ số càng gần 1, càng gần với bình đẳng. Trong một số trường hợp, tỷ số cao hơn 1, chỉ ra rằng phụ nữ có sự tham gia lớn hơn hoặc làm việc tốt hơn nam giới.

KẾT QUẢ

Tham gia kinh tế và các cơ hội

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

→ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao của Việt Nam giữ tương đối ổn định trong thời kỳ giữa các năm 1989 và 2009, với khoảng ba phần tư dân số hoạt động trong lực lượng lao động.

→ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động gần bằng nhau giữa nam và nữ ở tất cả các vùng của Việt Nam, trừ Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, nơi mà phụ nữ ít có khả năng ở trong lực lượng lao động hơn nam giới nhiều. Sự khác biệt này được duy trì qua ba năm tổng điều tra dân số.

→ Sự tăng lên lớn nhất trong tính điểm được ghi nhận cho phụ nữ ở miền Đông Nam Bộ (3,9 điểm), trong khi phụ nữ ở Đồng bằng sông Hồng đã giảm 6,2 điểm qua ba cuộc tổng điều tra.

Kết quả về tham gia lực lượng lao động của nam và nữ cho thấy mức độ cao vào năm 1989 và được duy trì qua hai thập kỷ tiếp theo. Nhìn chung, năm 2009, phụ nữ ít có khả năng hơn nam giới ở trong lực lượng lao động, nhưng tỷ lệ tham gia của nữ là cao (71,4%) so với tiêu chuẩn quốc tế. Giữa năm 1989 và 1999, chúng tôi quan sát thấy có sự giảm nhẹ đối với cả nam và nữ mà chúng tôi cho phần lớn liên quan đến sự khác biệt về tham gia lực lượng lao động được đo như thế nào trong các cuộc tổng điều tra.⁴

Giữa năm 1989 và 2009, kết quả cho thấy có sự giảm nhẹ đối với phụ nữ ở khu vực nông thôn và tăng đối với nam giới ở khu vực thành thị. Phụ nữ ở các khu vực thành thị có mức độ tham gia lực lượng lao động thấp hơn so với phụ nữ ở các khu vực nông thôn. Kết quả theo vùng cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp nhất đối với phụ nữ là ở Đông Nam Bộ, một mô hình được duy trì qua hai thập kỷ.

Các cuộc tổng điều tra dân số cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ và nam giới ở Việt Nam gần bằng nhau. Trong *Báo cáo bất bình đẳng giới toàn cầu 2010*, Việt Nam được xếp thứ 12 (trên 134 nước) trên thế giới về sự tiến bộ hướng tới thu hẹp bất bình đẳng

⁴ Năm 1999, phương pháp sử dụng có thể làm cho các ước lượng thấp hơn so với phương pháp sử dụng cho hai năm tổng điều tra kia, về chi tiết xem Phụ lục 6 và 7.

giới trong tham gia lực lượng lao động. Tỷ số ở khu vực nông thôn gần 1 hơn so với khu vực thành thị. Theo vùng, chúng tôi lưu ý rằng sự bình đẳng giảm khi chúng tôi di chuyển từ bắc vào nam: Trung du và miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Tây Nguyên có các tỷ số trên 0,9, nhưng các tỷ số giảm xuống dưới 0,8 đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này cho thấy có sự phân chia lao động theo giới nhiều hơn và các cơ hội tham gia kinh tế khác nhau đối với phụ nữ sống ở các vùng cực nam của Việt Nam.

Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý

→ Năm 2009, phụ nữ chiếm khoảng một phần tư trong tổng số các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo, và cán bộ quản lý.

→ Tỷ lệ được cải thiện đáng kể sau năm 1989 ở tất cả các vùng và cả nước nói chung (từ 16 phụ nữ trên 100 nam giới lên đến 30 phụ nữ trên 100 nam giới).

→ Kết quả cho thấy sự tiến bộ vượt bậc và sự cần thiết phải cải thiện hơn nữa.

→ Trong số các biến nghiên cứu trong báo cáo, đây là lĩnh vực mà phụ nữ có vị thế kém hơn so với nam giới ở Việt Nam.

Tỷ trọng phụ nữ so với nam giới ở những vị trí quyền lực lớn là một số đo rất tốt về bất bình đẳng giới. *Báo cáo bất bình đẳng giới toàn cầu* sử dụng chỉ tiêu này để nghiên cứu bất bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trong các cơ hội phát triển nghề nghiệp. Kết quả cho thấy 77% các vị trí này do nam giới nắm giữ trong năm 2009, nhưng phụ nữ đã có những tiến bộ đáng kể giữa năm 1989 và 2009. Đối với cả nước, năm 1989 chỉ có một trong sáu lao động thuộc số cán bộ lãnh đạo là phụ nữ, nhưng đến năm 2009 con số đó là gần một trong bốn. Có hơi nhiều phụ nữ trong số cán bộ lãnh đạo, so với nam giới, ở khu vực thành thị hơn ở khu vực nông thôn, mặc dù sự khác biệt vẫn còn nhỏ. Chúng tôi lưu ý đến những tiến bộ ở tất cả các vùng của Việt Nam, với sự tiến bộ đạt được lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (từ 13,8% lên 25,1%) và Tây Nguyên (từ 9,8% lên 21,7%).

Bất bình đẳng giới ít nhất ở Đông Nam Bộ, nơi mà chúng tôi thấy có số lượng phụ nữ lớn nhất, so với nam giới, trong số cán bộ lãnh đạo (gần 4 phụ nữ trên 10 nam giới, tỷ lệ 0,38). Các vùng khác có tỷ lệ giữa 0,24 và 0,34. Điều thú vị cần lưu ý là, trong khi phụ nữ ở vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp so với các vùng khác, thì cũng tìm thấy ở chính vùng

này tỷ trọng lớn nhất phụ nữ giữ các vị trí quyền lực. Có nhiều việc phải làm để tăng các cơ hội phát triển nghề nghiệp cho phụ nữ trong cả nước. Trong số tất cả các biến nghiên cứu trong báo cáo, chính trong lĩnh vực này phụ nữ kém hơn so với nam giới tại Việt Nam.

Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật

→ Trong năm 2009, có sự đảo chiều nhẹ về bất bình đẳng giới (ngiên về phụ nữ) trong phân bố nam và nữ là cán bộ chuyên môn và lao động ở Việt Nam (tỷ lệ 1,09).

→ Bất bình đẳng giới đảo chiều đã giảm qua hai thập kỷ của cả nước, trong tất cả các vùng, cả khu vực thành thị và nông thôn.

→ Những kết quả này chứng tỏ rằng phụ nữ có nhiều cơ hội việc làm là cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật, trừ vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long nơi mà phụ nữ ít đại diện hơn nam giới.

Phân bố của nữ cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật, so với nam, cũng là một thước đo về các cơ hội trong lực lượng lao động. Trong trường hợp Việt Nam, chúng tôi lưu ý bất bình đẳng giới ngược chiều, với phụ nữ đại diện nhiều hơn nam giới trong những phân tổ này. Điều quan tâm là, bất bình đẳng giới ngược chiều đặc biệt rõ ràng vào năm 1989, nhưng sau đó đã giảm. Năm 2009, sự phân bố giữa nam giới và phụ nữ gần bằng nhau, với phụ nữ vẫn có phần đại diện lớn hơn không đáng kể. Xu hướng thời gian theo khu vực thành thị và nông thôn giống với xu hướng chung của cả nước. Ở khu vực nông thôn, phụ nữ tiếp tục nhiều hơn nam giới, trong khi ở khu vực thành thị gần như bằng nhau.

Theo vùng, sự thay đổi đáng lưu ý nhất qua thời gian là sự đảo chiều của phân bố theo giới ở hai vùng phía nam Việt Nam giữa năm 1989 và 1999. Từ năm 1999, nam nhiều hơn nữ trong những nghề này, còn với năm 1989 thì ngược lại (với Đông Nam Bộ, tỷ lệ là 1,24 năm 1989 và 0,98 năm 1999; với Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ là 1,09 năm 1989 và 0,80 năm 1999). Năm 2009, các tỷ lệ vẫn còn cao hơn 1, trừ các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, có các tỷ lệ tương ứng là 0,93 và 0,91. Tóm lại, bình đẳng giới đã đạt được ở tất cả các vùng của Việt Nam, trừ ở hai vùng của miền Nam, nơi nam giới đại diện nhiều hơn so với phụ nữ trong số cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật.

Trình độ học vấn đạt được

Tỷ lệ biết chữ

- Tỷ lệ biết chữ của Việt Nam đã có tiến bộ giữa năm 1989 và 2009, từ tổng số 87,3% lên 93,5%.
- Phụ nữ đạt được tiến bộ nhiều hơn nam giới với mức tăng cả nước qua hai thập kỷ là 8,7 điểm đối với phụ nữ và 3,1 điểm đối với nam giới.
- Tỷ số giới tính về biết chữ đang thu hẹp dần và đạt 0,95 năm 2009, tăng từ 0,89 năm 1989.

Kết quả rõ ràng cho thấy tỷ lệ biết chữ của Việt Nam rất cao và bất bình đẳng giới gần như không còn. Khu vực Tây Nguyên có tiến bộ rõ rệt nhất giữa năm 1989 và 2009 với tỷ lệ biết chữ tăng 9,5 điểm đối với nam và 15,3 điểm đối với nữ. Từ năm 2009, phụ nữ ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ không biết chữ cao nhất nước với 17,2% phụ nữ không biết chữ (hay 82,8% biết chữ). Có sự thay đổi nhỏ về tỷ lệ biết chữ giữa các vùng ở Việt Nam. Tỷ số giới tính cho năm 2009 là trên 0,90 đối với tất cả các vùng. Sự chênh lệch còn lại chủ yếu là do tỷ lệ không biết chữ cao hơn trong số phụ nữ, so với nam giới, ở các nhóm tuổi già hơn. Như chúng ta sẽ thấy dưới đây các kết quả về trình độ học vấn đạt được, bất bình đẳng giới ở Việt Nam về biết chữ sẽ không còn trong những năm tới. Những nỗ lực tiếp theo cần phải được thực hiện để nâng cao tỷ lệ biết chữ ở vùng Tây Nguyên và ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Nhập học giáo dục tiểu học

- Việt Nam đã tăng tỷ lệ nhập học giáo dục tiểu học 30,3 điểm với mức tăng từ 65,3% năm 1989 lên 95,6% năm 2009.
- Có sự bình đẳng trong nhập học giáo dục tiểu học giữa trẻ em gái và trẻ em trai kể từ năm 1989.
- Mức độ nhập học thấp nhất đối với trẻ em gái và trẻ em trai là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cải thiện lớn nhất là ở vùng Tây Nguyên với mức tăng gần 40 điểm trong tỷ lệ nhập học của trẻ em trai và trẻ em gái (từ 54,5% đến 93,3% trong hai thập kỷ).
- Ngay cả trong các vùng có mức nhập học giáo dục tiểu học thấp nhất, vẫn có sự bình đẳng giữa trẻ em gái và trẻ em trai.

Tiến bộ của Việt Nam về thu hẹp bất bình đẳng giới trong giáo dục tiểu học đã được đề cập ngay sau khi xuất bản số liệu tổng điều tra dân số năm 1989 (Knodel và Jones, 1996). Phân tích hiện nay cho thấy sự bình đẳng này vẫn giữ ổn định. Ngoài ra, chúng tôi lưu ý đến những cải thiện chung đầy ấn tượng ở tất cả các vùng. Tuy nhiên, phân tích của chúng tôi không nắm bắt được sự tiến bộ về thu hẹp bất bình đẳng giới trong các nhóm dễ bị tổn thương nhất, chẳng hạn như tầng lớp kinh tế xã hội thấp nhất và một số nhóm dân tộc ít người.

Nhập học giáo dục trung học

→ Gần 75% trẻ em đã nhập học giáo dục trung học phổ thông năm 2009, tăng 38,2 điểm, từ chỉ 36,5% năm 1989.

→ Các em gái được cải thiện nhiều hơn các em trai giữa năm 1989 và 2009 (đạt 41,9 điểm cho các em gái so với 34,8 điểm cho các em trai).

→ Bất bình đẳng giới với lợi thế thuộc về các em trai đã quan sát được cho năm 1989 không còn tồn tại nữa, và bất bình đẳng giới đảo chiều nhẹ với lợi thế thuộc về các em gái đã bắt đầu vào năm 2009, với 76,7% các em gái nhập học trung học phổ thông, ngược với 72,8% của các em trai.

Sự tăng lên trong tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học là rất ấn tượng. Ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn đã có những cải thiện đáng kể, nhưng các em gái ở khu vực nông thôn đã có tiến bộ nhanh nhất từ tỷ lệ nhập học 29,5% năm 1989 lên 74,3% năm 2009. Theo vùng, mức tăng thêm lớn nhất bởi các em gái là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng (tăng thêm 45 điểm trong 20 năm ở tất cả các vùng). Trong năm 2009, tỷ số nữ trên nam là trên 1 ở tất cả sáu vùng của Việt Nam. Tỷ số cao nhất (1,12) là ở Tây Nguyên. Trong khi bất bình đẳng giới đã thu hẹp, nhưng vẫn có khả năng tăng tỷ lệ nhập học cho cả em gái và em trai. Các tỷ số trên 1 phản ánh một xu hướng phổ biến khắp thế giới đã được chứng minh bằng tư liệu (Liên hợp quốc, 2010).

Nhập học giáo dục cao đẳng trở lên (1999 và 2009⁵)

→ Khoảng một phần tư nam và nữ nhập học vào giáo dục bậc cao đẳng trở lên năm 2009.

→ Tỷ lệ nhập học tăng khoảng 15 điểm giữa năm 1999 và 2009, với nữ có mức tăng thêm nhiều hơn nam (16,3 điểm so với 13,6 điểm).

→ Bất bình đẳng giới của năm 1999, với 84 nữ trên 100 nam, bị đảo chiều với nhiều nữ hơn đôi chút so với nam nhập học giáo dục bậc cao đẳng trở lên năm 2009, với 109 nữ trên 100 nam.

→ Những sự tăng lên trong tỷ lệ nhập học tập trung ở khu vực thành thị và ở các vùng có các trung tâm đô thị lớn.

Việt Nam có truyền thống lâu đời về giáo dục sau trung học, nhưng vẫn còn có khó khăn để tiếp cận giáo dục bậc cao đẳng trở lên ngoài các trung tâm đô thị lớn. Tiến bộ nhanh về tỷ lệ nhập học là ở Đồng bằng sông Hồng (24,87 điểm), ở miền Đông Nam Bộ (14,38 điểm), và ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (14,82). Thay đổi khiêm tốn hơn được ghi nhận ở ba vùng còn lại (vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long). Trong tất cả các vùng, trừ Tây Nguyên, nữ giành được nhiều điểm hơn nam giữa năm 1999 và 2009. Trong năm 2009, chênh lệch lớn nhất là ở miền Đông Nam Bộ (tỷ lệ 0,89), còn ở tất cả các vùng khác tỷ số đều bằng và trên 0,99.

Sức khỏe và sự sống sót

Các biến xem xét dưới đây nắm bắt những khác biệt giữa nam và nữ về sự sống sót trước sinh, trong năm đầu đời, và suốt cả cuộc đời.

⁵ Tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng trở lên không có trong Tổng điều tra dân số 1989.

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh

- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh đã tăng lên đều đặn giữa năm 1989 và 2009.
- Sự tăng lên này cho thấy sự phân biệt đối xử dựa trên giới tính trước sinh đang tăng.
- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh năm 2009 cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (115,3).

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh cung cấp một chỉ báo tốt về tình trạng của bé gái so với tình trạng của bé trai. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh cao hơn bình thường (105 là tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh bình thường) cho biết các gia đình nhờ đến các biện pháp lựa chọn giới tính có thiên cảm với con trai. Cách can thiệp lên giới tính của trẻ em phổ biến nhất là sử dụng xác định giới tính thông qua kỹ thuật siêu âm, tiếp theo là nạo phá thai có chọn lọc giới tính. Các báo cáo gần đây đã cho thấy sự tăng lên đều đặn của tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh ở Việt Nam kể từ giữa những năm 2000 (Guilmoto, Hoàng và Ngô, 2009; UNFPA, 2010).⁶

Trong phân tích này, chúng tôi so sánh tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh sử dụng thông tin từ lịch sử sinh thu thập trong mỗi cuộc tổng điều tra dân số. Chúng tôi tính tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh sử dụng thông tin từ những phụ nữ đã kết hôn (15 đến 49 tuổi) về số con sinh ra sống họ đã có, theo giới tính, trong năm trước tổng điều tra. Cách tiếp cận này mang lại kết quả tốt hơn so với tỷ lệ bé trai so với bé gái 0 tuổi do tổng điều tra dân số cung cấp. Những phân tích số liệu tổng điều tra dân số 1989 trước đây sử dụng dân số ở độ tuổi 0 tuổi để nghiên cứu tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (xem Bélanger và các cộng sự, 2003).

Phân tích của chúng tôi đưa ra bức tranh rõ ràng của sự tăng lên trong tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh qua khoảng thời gian hai mươi năm. Dữ liệu rõ ràng cho thấy tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh năm 1989 bình thường được tiếp theo bằng sự tăng lên dần đến tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh 110,5 năm 2009 (xem Hình A2.6). Đồng bằng sông Hồng có tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh cao nhất trong năm 2009 (115,3). Kết quả cho thấy sự tăng lên bắt đầu vào

⁶ Ở Việt Nam, sự ưa thích con trai hơn được nhận biết một cách rõ ràng trong nghiên cứu định tính. Con trai được mong muốn vì nhiều lý do khác nhau kể cả bảo đảm kinh tế, tình trạng xã hội, và duy trì dòng họ con trai (Belanger, 2002). Đồng thời, lễ nghi chôn cất và thờ phụng tổ tiên được cho rằng do một người thừa tự là con trai thực hiện.

năm 1999 ở khu vực thành thị, ở miền Đông Nam Bộ và ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ở các vùng khác, tỷ số giới tính năm 1999 vẫn bình thường, nhưng tăng lên vào năm 2009.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

→ Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi giảm đáng kể giữa năm 1989 và 2009 với tỷ suất cả nước 46 xuống 16 trẻ em dưới 1 tuổi chết trên một nghìn trường hợp sinh sống.

→ Giữa năm 1989 và 2009, sự khác nhau giữa trẻ em gái và trẻ em trai tăng theo thời gian với trẻ em trai có nguy cơ tử vong cao hơn, so với trẻ em gái. Xu hướng này cho thấy sự đối xử bình đẳng hơn giữa các trẻ em trai và trẻ em gái theo thời gian vì, trong dân số không có phân biệt đối xử dựa trên giới, trẻ em trai dường như chết nhiều hơn so với trẻ em gái trong năm đầu tiên của cuộc đời.

→ Tất cả các vùng cho thấy những cải thiện, nhưng vẫn đòi hỏi những nỗ lực cao hơn nhằm giảm tử vong trẻ em dưới 1 tuổi ở khu vực nông thôn, ở Trung du và miền núi phía Bắc, và ở Tây Nguyên.

Tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi là một chỉ báo tốt của những khác biệt về cơ hội sống trong năm đầu của cuộc đời. Tỷ số 'bình thường' của các trẻ em trai so với trẻ em gái bị chết trong năm đầu đời lớn hơn 1 (trai chết/gái chết), với trẻ em trai dưới 1 tuổi có nguy cơ chết yếu cao hơn so với trẻ em gái.⁷ Điều này có nghĩa rằng tỷ số là 1 không có nghĩa là bình đẳng theo mục tiêu, vì sự chênh lệch hoàn toàn bình thường tồn tại trong trường hợp không có sự đối xử khác biệt dựa trên giới. Phù hợp với các phân tích khác dựa trên số liệu điều tra mẫu, kết quả của chúng tôi cho thấy không có bằng chứng về sự phân biệt đối xử đối với trẻ em gái trong thời kỳ trứng nước (Belanger, 2004). Như kỳ vọng, trẻ em trai có tỷ suất chết dưới 1 tuổi cao hơn trẻ em gái. Đối với cả nước, chúng tôi lưu ý rằng chênh lệch giữa trẻ em trai và trẻ em gái tăng lên giữa năm 1989 và 2009. Có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng, với nguy cơ tử vong trước tuổi 1 cao nhất được tìm thấy ở Tây Nguyên, đặc biệt trong số trẻ em trai (27,4 trẻ dưới 1 tuổi chết trên 1.000 trẻ sinh ra sống).

Tỷ số của tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi giữa em gái và em trai năm 1989 gần bằng 1 và giảm xuống 0,76, cho thấy sự chênh lệch giới đang nới rộng. Sự giảm xuống trong tỷ số của tỷ suất chết của bé gái dưới 1 tuổi so với của bé trai có thể do tần suất cao hơn của việc đối xử

⁷ Tỷ số giới tính chuẩn trong số trẻ em chết trong năm đầu của cuộc đời là khoảng 128 bé trai trên 100 bé gái, hoặc 78 bé gái trên 100 bé trai. Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng tỷ số bé gái trên bé trai.

khác nhau giữa bé trai và bé gái với ưu ái nghiêng về bé trai trong những năm 1980. Đó cũng có thể là kết quả của những tiến bộ trong chăm sóc trước sinh, trong khi sinh và sau sinh, từ đó các em gái sẽ được hưởng lợi nhiều hơn em trai do lợi thế hoàn toàn bình thường. Đối với tất cả các vùng, tỷ số cho năm 2009 là giữa 0,74 và 0,79, cho thấy tính đồng nhất giữa các vùng.

Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh

- Có sự tăng lên đáng kể trong tuổi thọ tính từ lúc sinh cho cả nam và nữ giữa năm 1989 và 2009. Nam giới tăng lên 7,2 năm và phụ nữ 8,2 năm qua hai thập kỷ.
- Sự chênh lệch giữa nam và nữ tăng nhẹ giữa năm 1989 và 2009.

Kết quả cho thấy tuổi thọ tính từ lúc sinh năm 2009 đạt trên 70 tuổi đối với nam và trên 75 tuổi đối với nữ. Sự chênh lệch giới giữa nam và nữ tăng lên thiên về nữ qua hai thập kỷ. Tuổi thọ bình quân cao nhất được tìm thấy trong các khu vực thành thị của Việt Nam (78 đối với nữ và 73 đối với nam).

Biểu diễn theo các tỷ số (tuổi thọ trung bình của nữ trên của nam), chúng tôi lưu ý những khác biệt nhỏ giữa ba năm tổng điều tra dân số, nhưng sự tăng lên hợp lý trong chênh lệch giới chỉ ra rằng lợi thế của nữ đang tăng. Xu hướng này cho thấy các mô hình tử vong giới của Việt Nam gần với các mô hình đã quan sát được ở các nước phát triển.

KẾT LUẬN

Phân tích này đã nêu bật những lĩnh vực tiến bộ, những lĩnh vực bình đẳng, và những thụt lùi.

Liên quan đến tham gia kinh tế, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong lực lượng lao động của Việt Nam, nhưng các cơ hội để nắm vị trí quyền lực vẫn còn hạn chế, mặc dù có một số tiến bộ giữa năm 1989 và 2009. Tham gia kinh tế là lĩnh vực đòi hỏi nhiều sáng kiến hơn nhằm tạo cho phụ nữ nhiều cơ hội hơn đóng góp cho kinh tế. Báo cáo bất bình đẳng giới toàn cầu cho thấy mối tương quan rõ ràng giữa các cơ hội kinh tế của phụ nữ và thu nhập bình quân. Bất bình đẳng giới trong tham gia kinh tế càng hẹp, thu nhập càng cao hơn.

Về giáo dục, Việt Nam đang đi theo xu hướng quốc tế là không chỉ thu hẹp bất bình đẳng giới, mà còn có nhiều em gái và phụ nữ theo học ở các bậc học cao hơn. Bất bình đẳng giới ngược chiều này đặt ra những câu hỏi liên quan đến trình độ học vấn đạt được của các em trai. Giáo dục là một lĩnh vực của sự bình đẳng và cũng là của sự bất bình đẳng giới ngược chiều.

Sự thụt lùi lớn nhất về bình đẳng giới giữa năm 1989 và 2009 là tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh đang tăng và hiện ở mức cao. Việt Nam đi theo các nước khác mà hiện tượng này đã xuất hiện trước: Trung Quốc, Ấn Độ, và Hàn Quốc. Có lẽ Việt Nam sẽ ở vào vị trí rõ ràng để hành động kịp thời và hiệu quả nhằm đảo ngược xu thế và không phải chịu nhiều hậu quả lâu dài như Trung Quốc và Ấn Độ. Các chỉ số khác về tử vong cho thấy nữ và nam, một khi được sinh ra, có cơ hội ngang nhau. Lợi thế hoàn toàn bình thường của nữ trong năm đầu tiên của cuộc đời và trong tuổi thọ là phù hợp với các chỉ số được tìm thấy ở các nước kinh tế phát triển hơn của thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BÉLANGER, Danièle, KHUẤT Thị Hải Oanh, LIU Jianye, LÊ Thanh Thuy, và PHẠM Viet Thanh (2003). “Tỷ số giới tính ở Việt Nam đang tăng phải không?”, *Dân số*, 58(2): 231-250.
- BÉLANGER, Danièle (2002). “Ưa thích con trai ở một làng nông thôn bắc Việt Nam.” *Nghiên cứu kế hoạch hóa gia đình*, 33(4): 321-334.
- BÉLANGER, Danièle (2004). “Thời thơ ấu, giới và quyền lực ở Việt Nam.” Trong các cộng đồng ở Đông-nam Á: *Những thách thức và câu trả lời*. Helen Lansdowne, Philip Dearden, và William Neilson (Eds). Victoria: Trung tâm các sáng kiến châu Á - Thái bình dương, trang 380-402.
- TỔNG CỤC THỐNG KÊ (1991). *Tổng điều tra dân số Việt Nam, 1989. Phân tích kết quả điều tra mẫu*, Hà Nội.
- GUILMOTO Christophe Z., Xuyên HOÀNG và Toàn NGÔ VĂN (2009). “Sự tăng lên gần đây trong tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh ở Việt Nam.” *PLoS ONE* 4(2): e4624. doi:10.1371/journal.pone.0004624.
- KNODEL, J. và G. JONES (1996). “Chính sách dân số hậu Cairo: Khuyến khích trẻ em gái tới trường có đạt mục tiêu không?” *Tạp chí dân số và phát triển* 22(4): 683-702.
- BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ TRUNG ƯƠNG (1990). *Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, Kết quả điều tra mẫu*, Hà Nội.
- BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG (2000). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999, Kết quả điều tra mẫu*, Hà Nội.
- BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG (2010). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả chủ yếu*, 2010.
- HAUSMAN, R., L. D. TYSON và S. ZAHIDI (2010). *Báo cáo bất bình đẳng giới toàn cầu 2010*. Diễn đàn kinh tế thế giới.
- UNPFA (2010). *Mất cân bằng tỷ số giới tính lúc sinh ở Việt Nam: Bằng chứng từ Tổng điều tra 2009*. Hà Nội, tháng 8 năm 2010.
- Liên hợp quốc (2010). *Phụ nữ thế giới. Xu hướng và thống kê*. Vụ các vấn đề kinh tế và xã hội. UN: New York.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 – Bất bình đẳng giới ở Việt Nam, 1989-2009

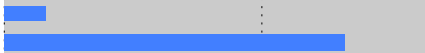
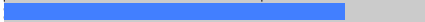
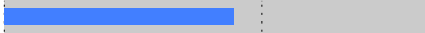
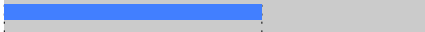
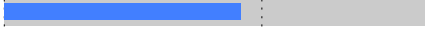
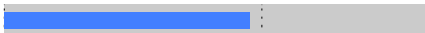
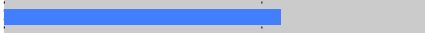
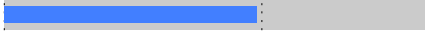
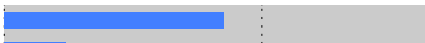
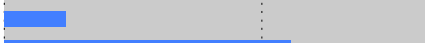
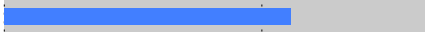
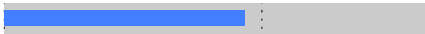
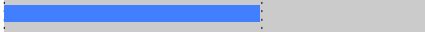
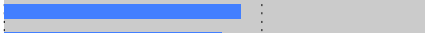
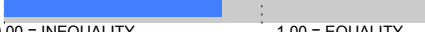
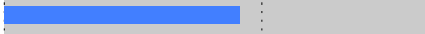
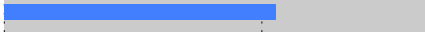
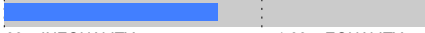
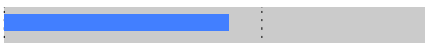
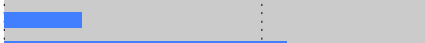
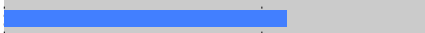
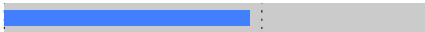
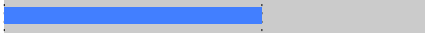
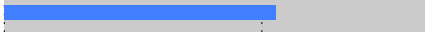
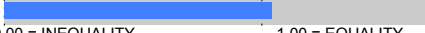
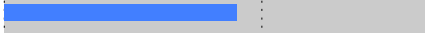
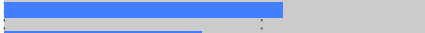
Biểu A1.1 và A1.9 trình bày kết quả cho 10 biến và 3 cuộc Tổng điều tra dân số, cho cả nước, cho khu vực thành thị và nông thôn, và cho 6 vùng kinh tế - xã hội năm 2009. Chúng tôi sử dụng mô hình của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, được trình bày trong *Báo cáo bất bình đẳng giới toàn cầu 2010*.

Chúng tôi đánh giá mức độ đạt được từ mỗi cuộc tổng điều tra dân số cho nam riêng và nữ riêng. Đối với các biến về các khả năng kinh tế (tỷ lệ phần trăm các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý; tỷ lệ phần trăm cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật), các kết quả thể hiện tỷ trọng của nữ và của nam trên tổng số người trong những nghề này. Số liệu về tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh được trình bày theo hai cách khác nhau: tỷ số của các bé gái so với các bé trai được đưa vào trong các biểu này (tất cả các tỷ số trong những biểu này đều là bé gái/bé trai), trong khi Hình A2.6 và lời văn thể hiện tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh chuẩn là số bé trai trên số bé gái.

Chúng tôi xem xét bất bình đẳng giới cho mỗi cuộc tổng điều tra dân số và tiến bộ đạt được trong thu hẹp bất bình đẳng đó giữa năm 1989 và 1999 bằng cách tính tỷ số giữa mức độ của nữ trên của nam (tỷ số nữ trên nam) cho mỗi biến. Các tỷ số thể hiện số phụ nữ tính trên 100 nam. Trong năm 2009, ví dụ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 71,4% ở nữ và 81,8% ở nam. Tỷ số nữ trên nam bằng 0,87 ($71,4/81,8$), cho thấy cứ 100 nam giới trong lực lượng lao động thì có 87 phụ nữ.

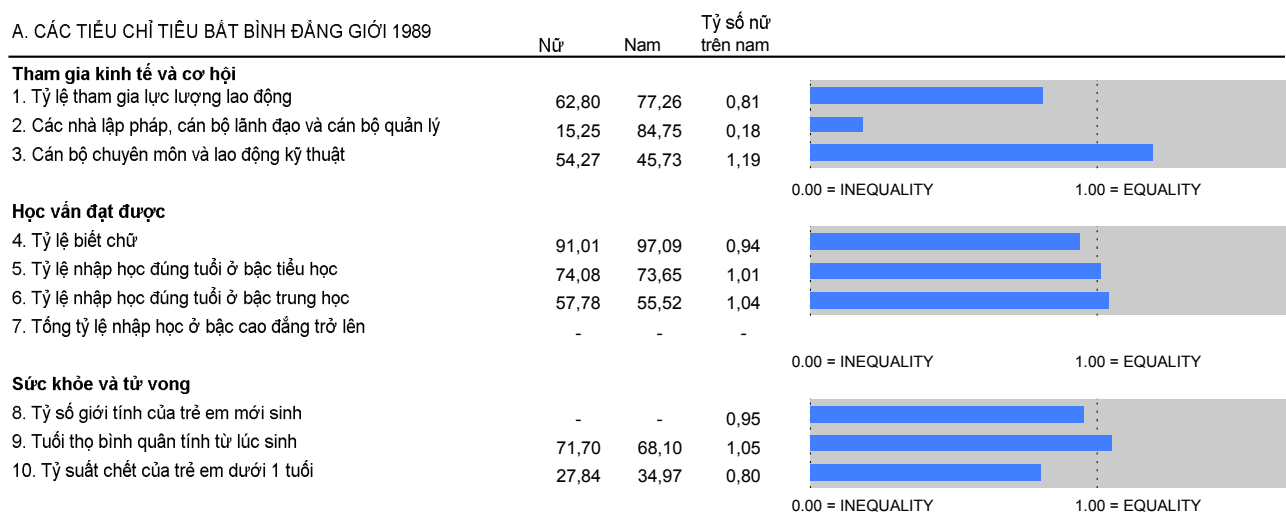
Tiêu chuẩn bình đẳng là 1, có nghĩa là nam giới và phụ nữ đại diện ngang nhau trong lực lượng lao động. Nói cách khác, càng gần tới 1, thì càng bình đẳng. Trong một số trường hợp, tỷ số trên 1, chỉ ra rằng phụ nữ có đại diện lớn hơn hoặc đang làm tốt hơn nam giới. Ví dụ, đây là trường hợp nhập học vào các trường trung học (các em gái có nhiều khả năng nhập học hơn các em trai) và tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (phụ nữ sống lâu hơn nam giới).

BIỂU A1.1 Bất bình đẳng giới ở Việt Nam, 1989-2009

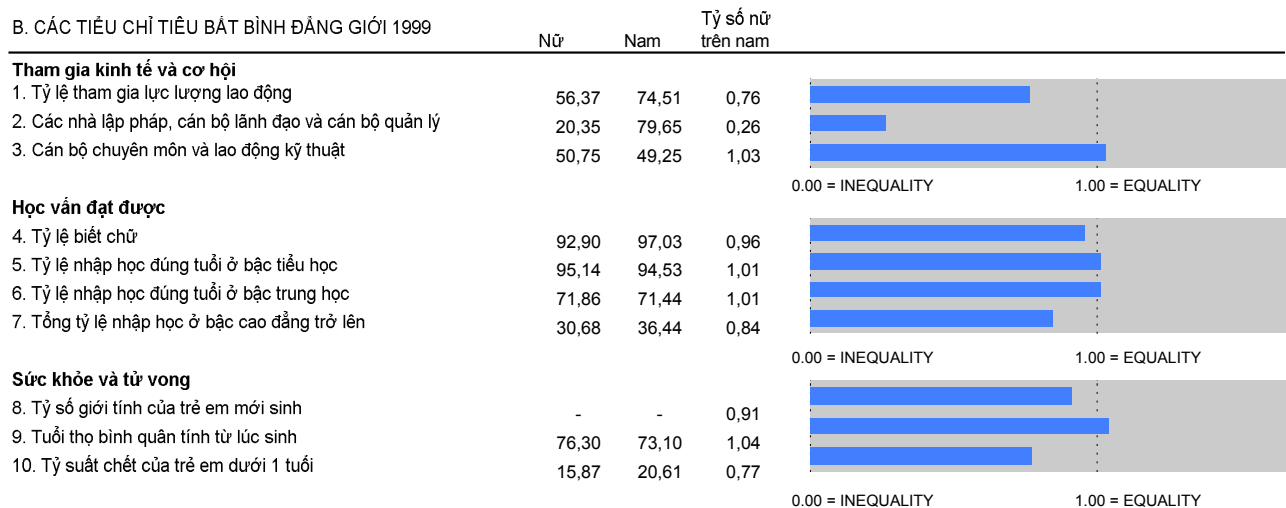
A. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1989				
	Nữ	Nam	Tỷ số nữ trên nam	
Tham gia kinh tế và cơ hội				
1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	73,52	81,48	0,90	
2. Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý	14,11	85,89	0,16	
3. Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật	56,91	43,09	1,32	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Học vấn đạt được				
4. Tỷ lệ biết chữ	82,70	92,67	0,89	
5. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học	65,32	65,13	1,00	
6. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học	34,86	37,98	0,92	
7. Tổng tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng trở lên	-	-	-	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Sức khỏe và tử vong				
8. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	-	-	0,95	
9. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	67,50	63,00	1,07	
10. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	45,50	46,30	0,98	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
B. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1999				
	Nữ	Nam	Tỷ số nữ trên nam	
Tham gia kinh tế và cơ hội				
1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	67,81	79,76	0,85	
2. Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý	19,04	80,96	0,24	
3. Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật	52,55	47,45	1,11	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Học vấn đạt được				
4. Tỷ lệ biết chữ	87,09	94,01	0,93	
5. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học	91,23	92,23	0,99	
6. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học	52,57	57,14	0,92	
7. Tổng tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng trở lên	9,06	10,73	0,84	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Sức khỏe và tử vong				
8. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	-	-	0,91	
9. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	70,10	66,50	1,05	
10. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	32,90	40,20	0,82	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
C. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 2009				
	Nữ	Nam	Tỷ số nữ trên nam	
Tham gia kinh tế và cơ hội				
1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	71,37	81,84	0,87	
2. Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý	22,98	77,02	0,30	
3. Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật	52,25	47,75	1,09	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Học vấn đạt được				
4. Tỷ lệ biết chữ	91,35	95,77	0,95	
5. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học	95,50	95,60	1,00	
6. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học	76,73	72,75	1,05	
7. Tổng tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng trở lên	25,33	24,37	1,04	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Sức khỏe và tử vong				
8. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	-	-	0,90	
9. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	75,60	70,20	1,08	
10. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	13,81	18,08	0,76	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY

BIỂU A1.2 Bất bình đẳng giới, khu vực thành thị, 1989-2009

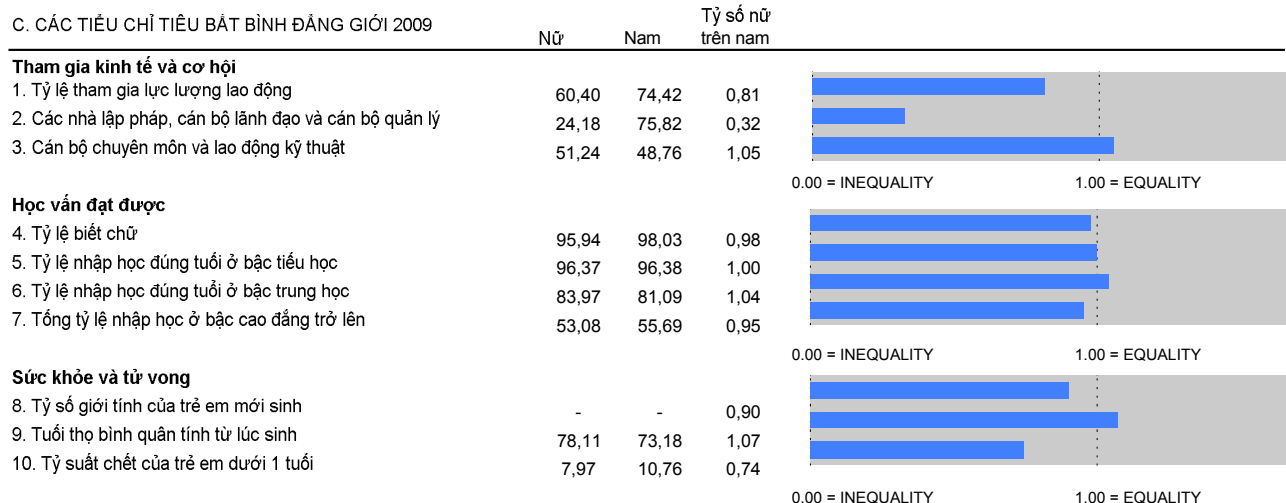
A. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1989



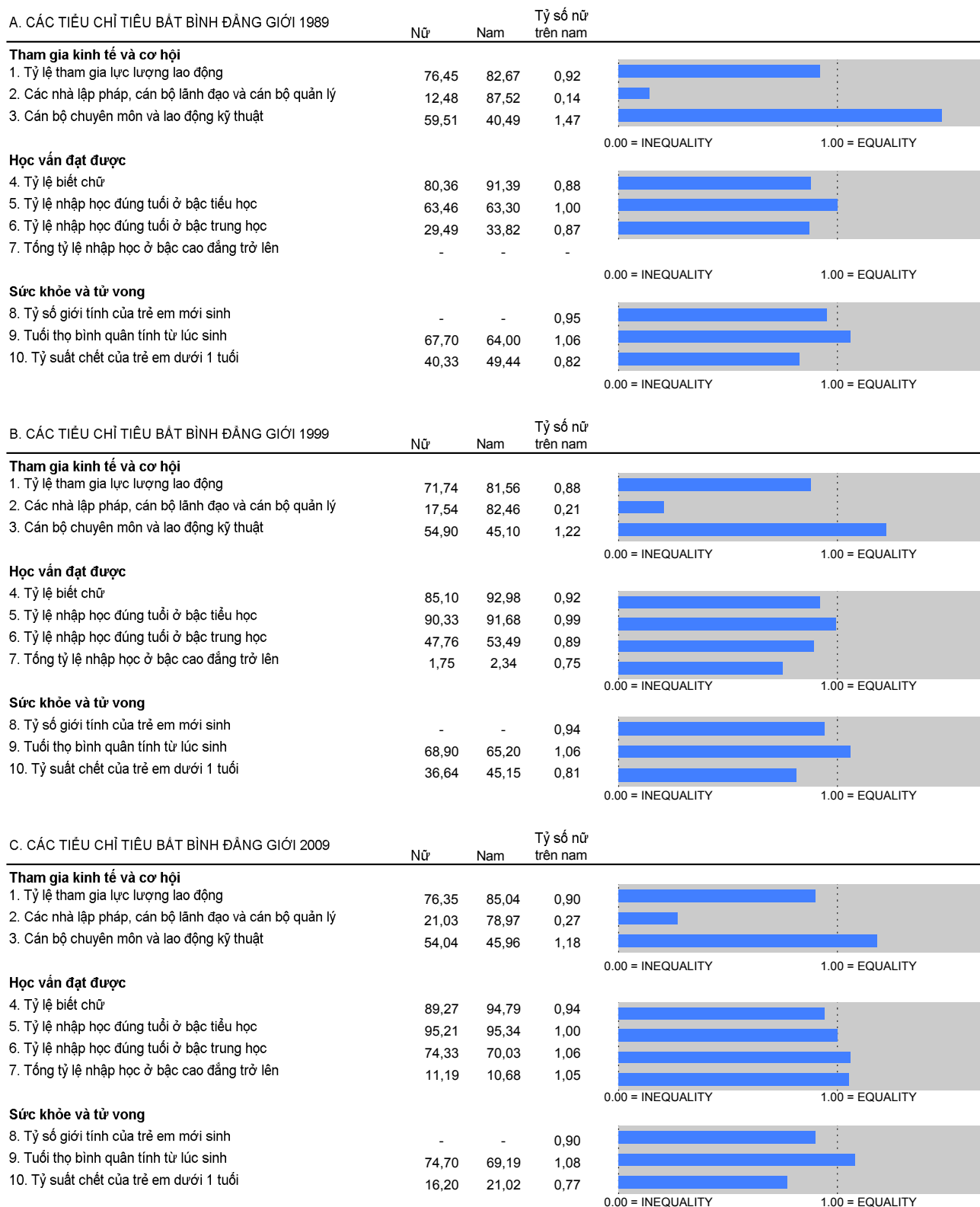
B. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1999



C. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 2009

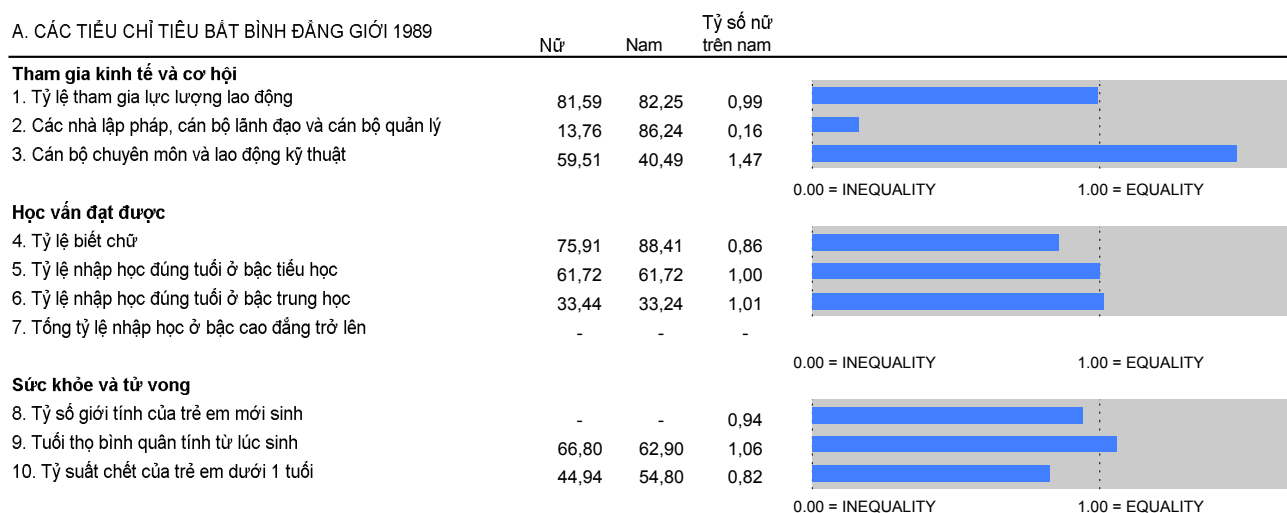


BIỂU A1.3. Bất bình đẳng giới, khu vực nông thôn, 1989-2009

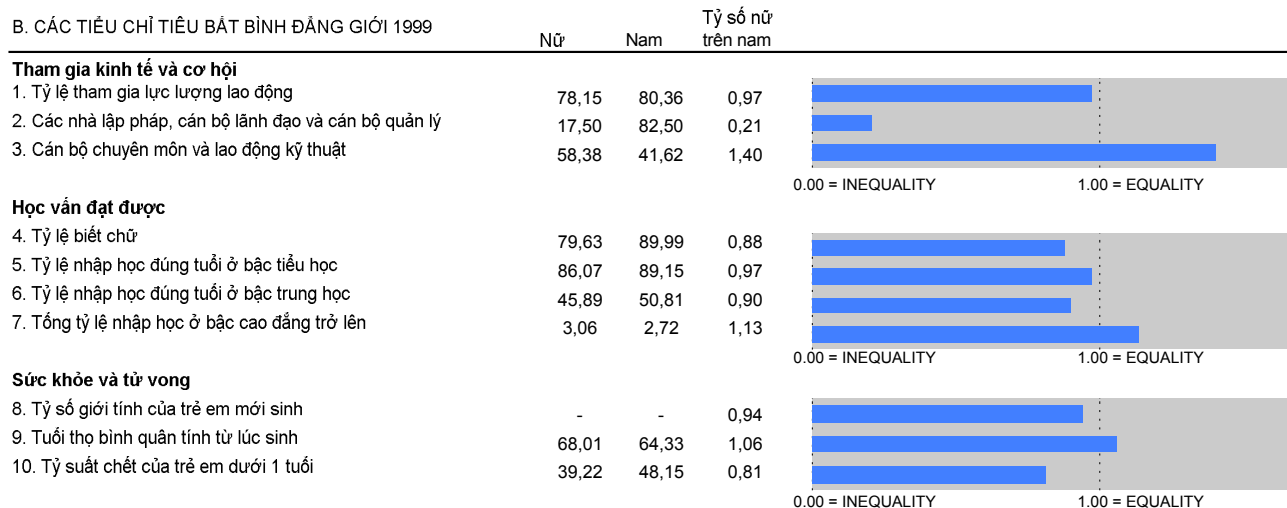


BIỂU A1.4 Bất bình đẳng giới, Trung du và miền núi phía Bắc, 1989-2009

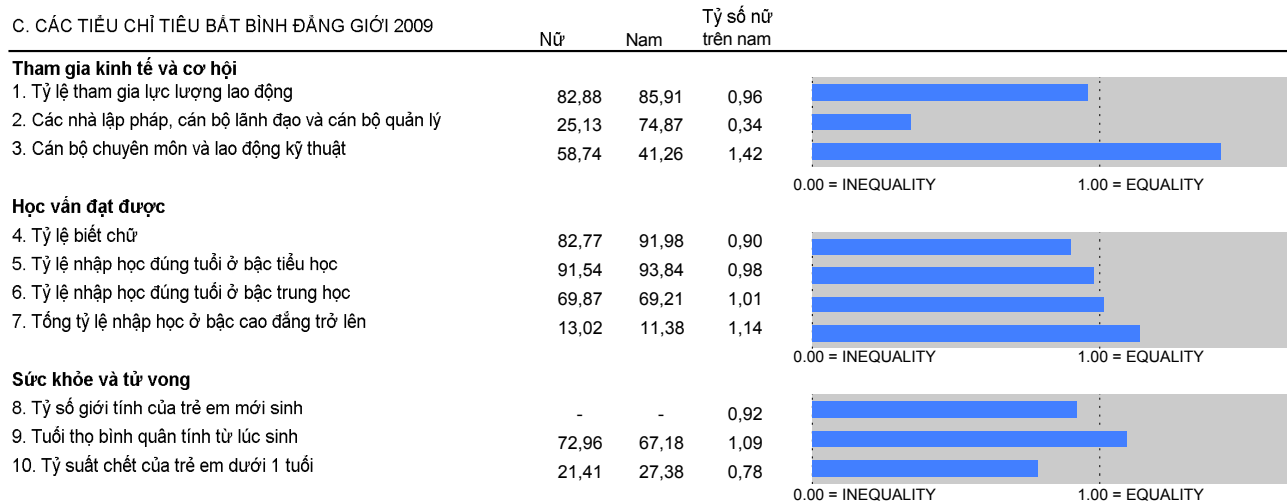
A. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1989



B. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1999

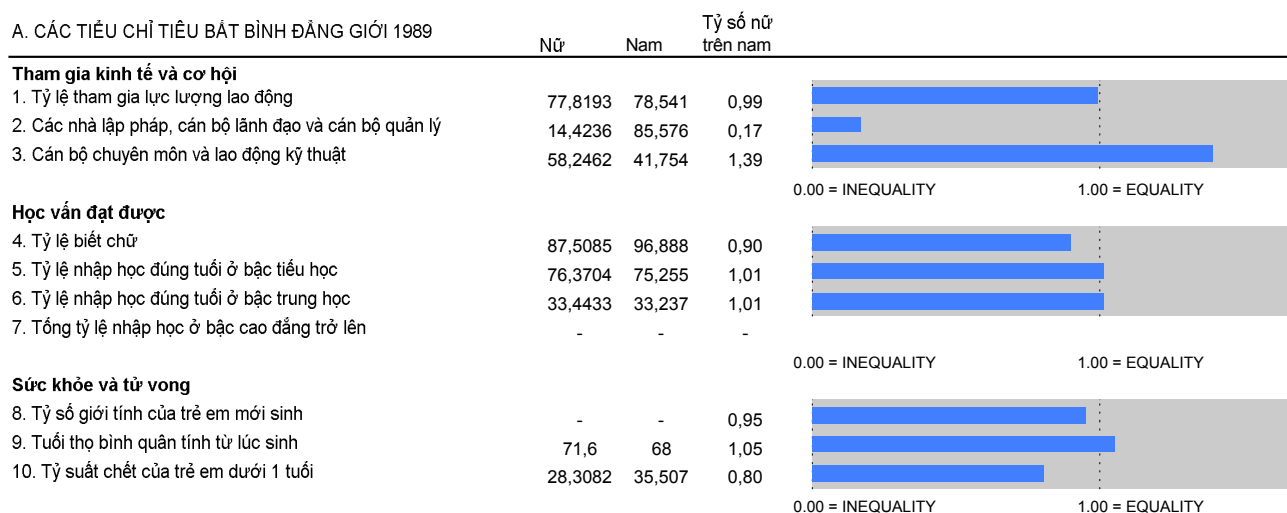


C. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 2009

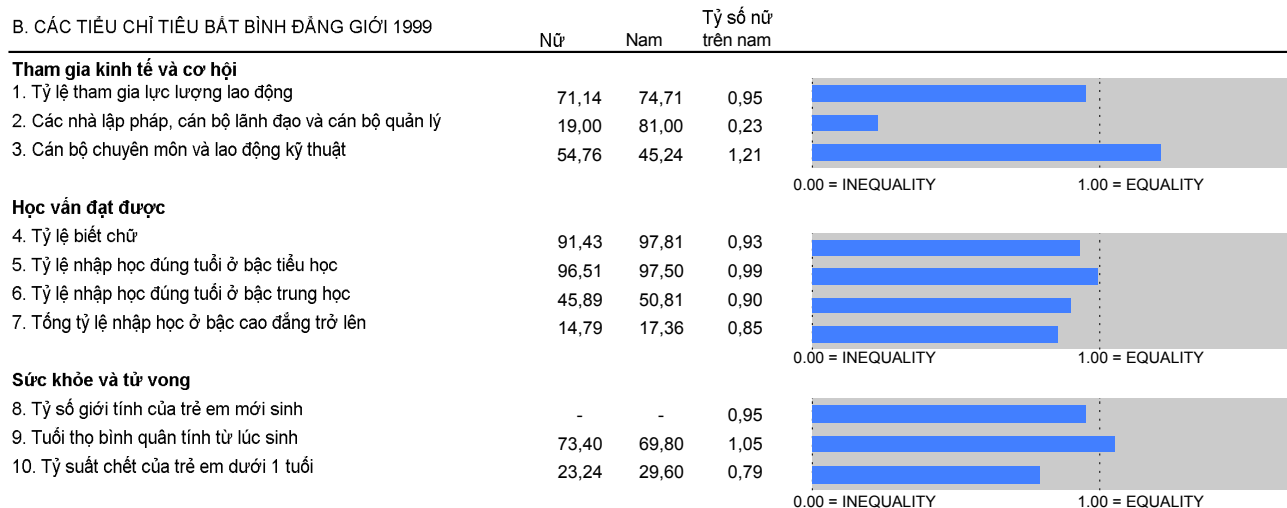


BIỂU A1.5 Bất bình đẳng giới, Đồng bằng sông Hồng, 1989-2009

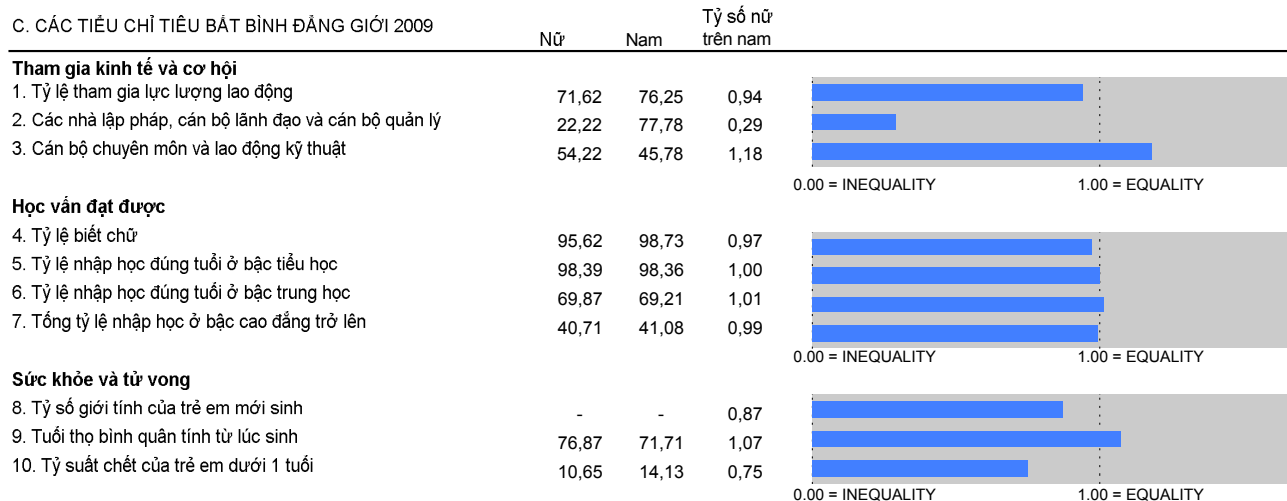
A. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1989



B. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1999

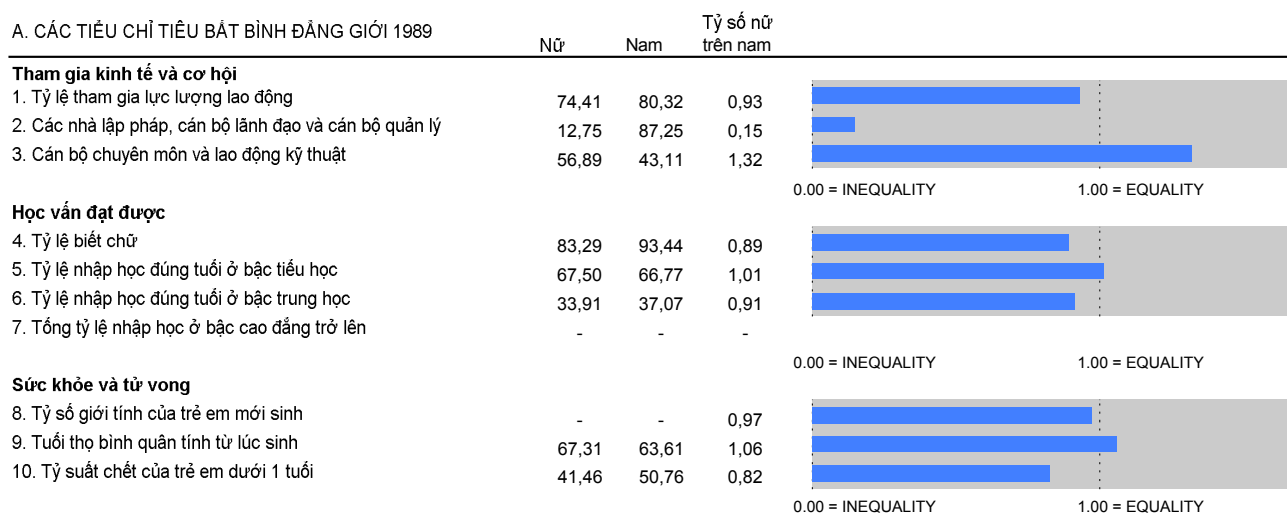


C. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 2009

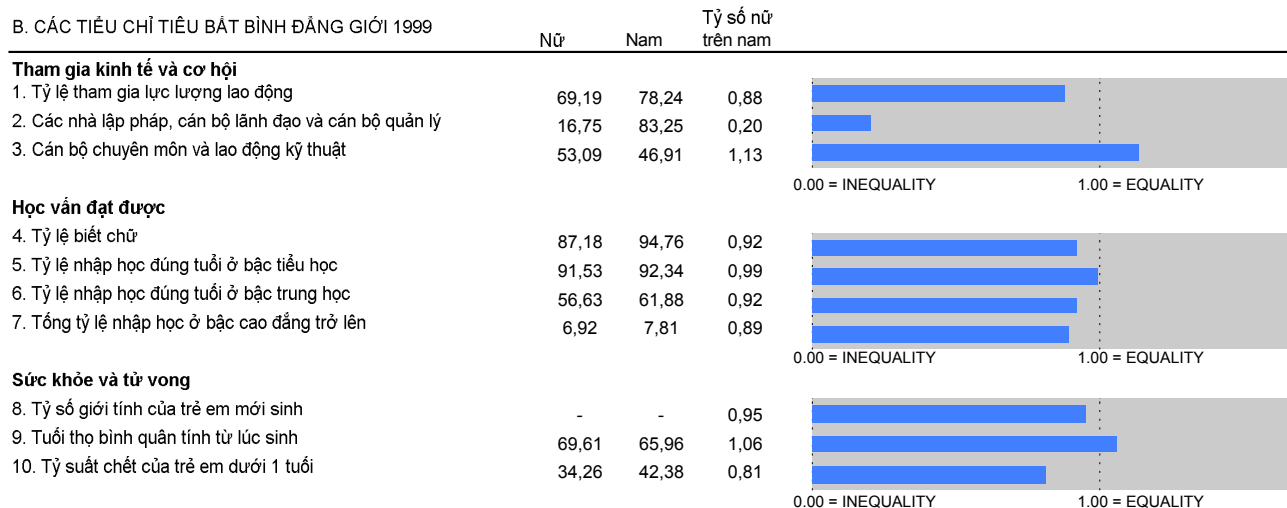


BIỂU A1.6 Bất bình đẳng giới, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, 1989-2009

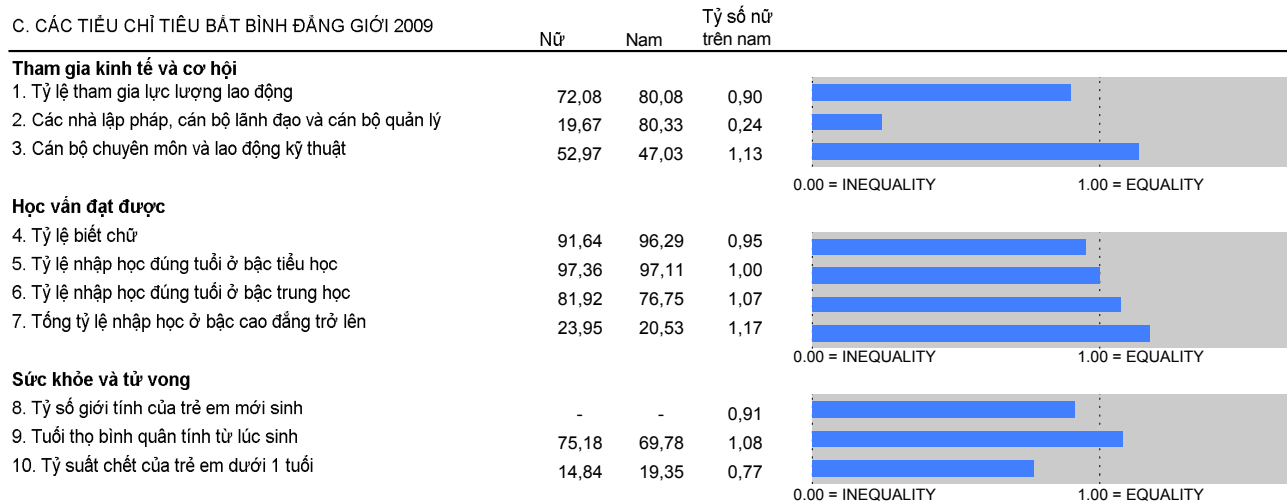
A. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1989



B. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1999

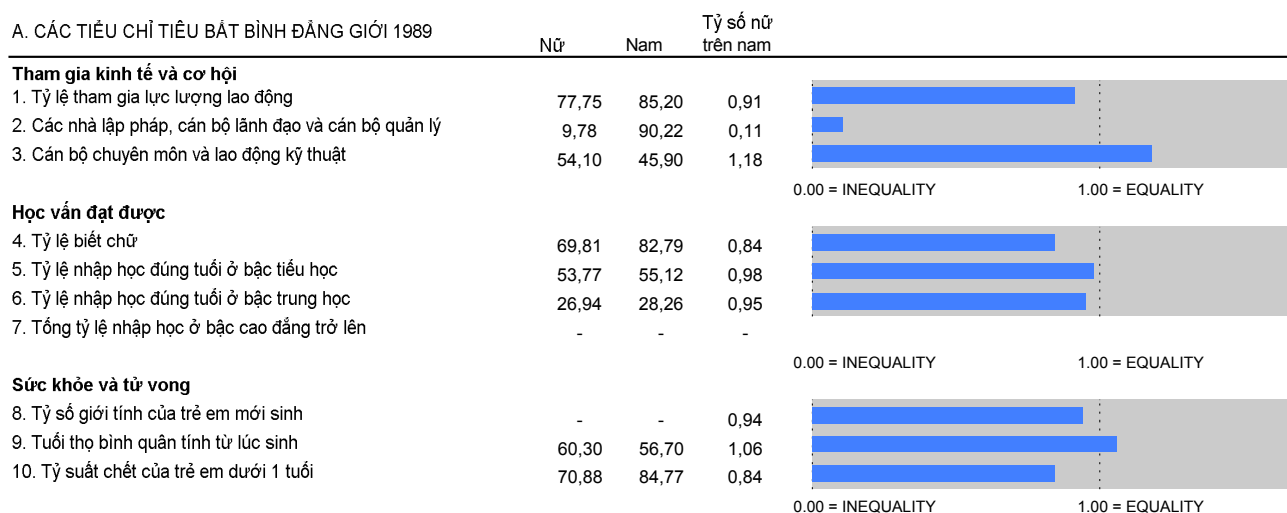


C. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 2009

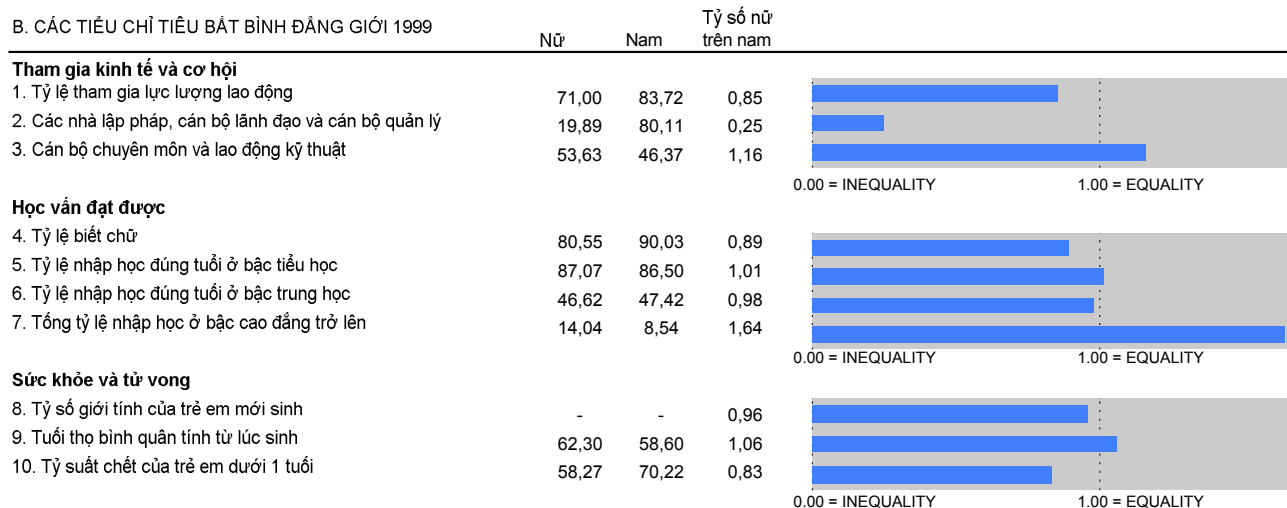


BIỂU A1.7 Bất bình đẳng giới, Tây Nguyên, 1989-2009

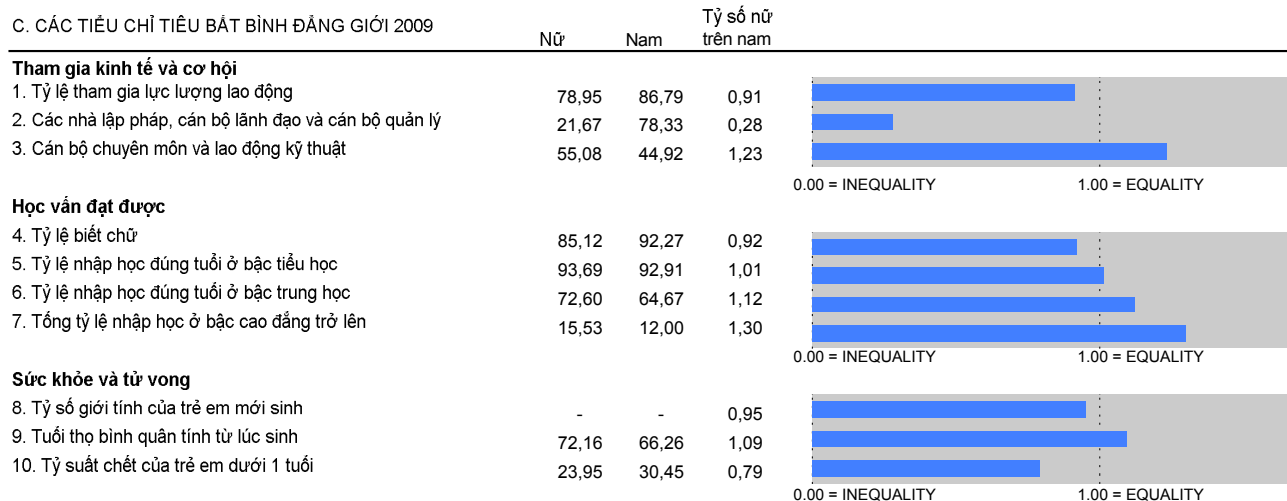
A. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1989



B. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1999

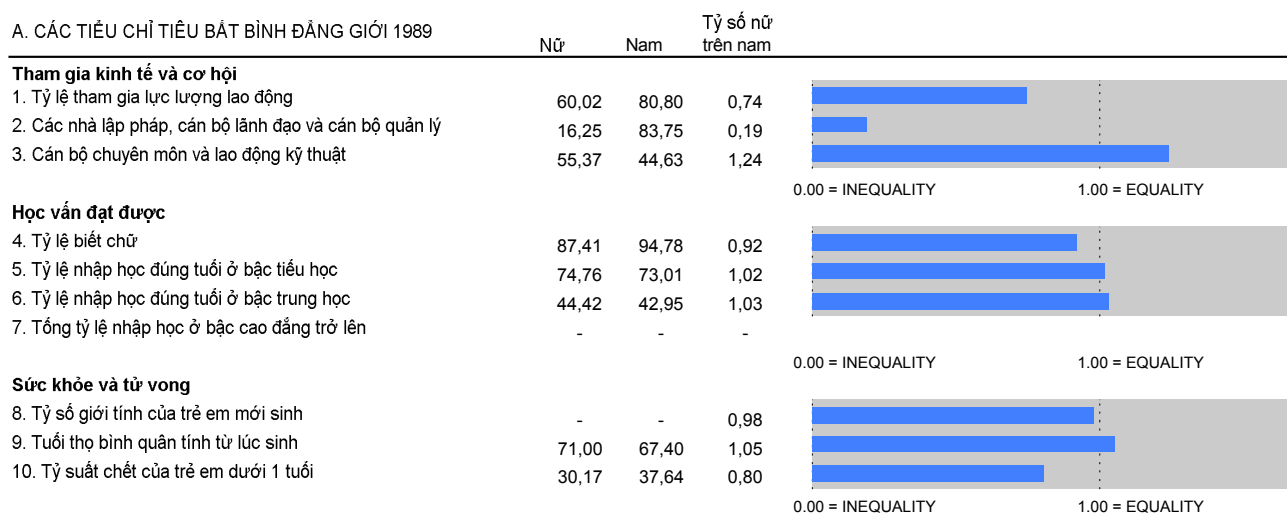


C. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 2009

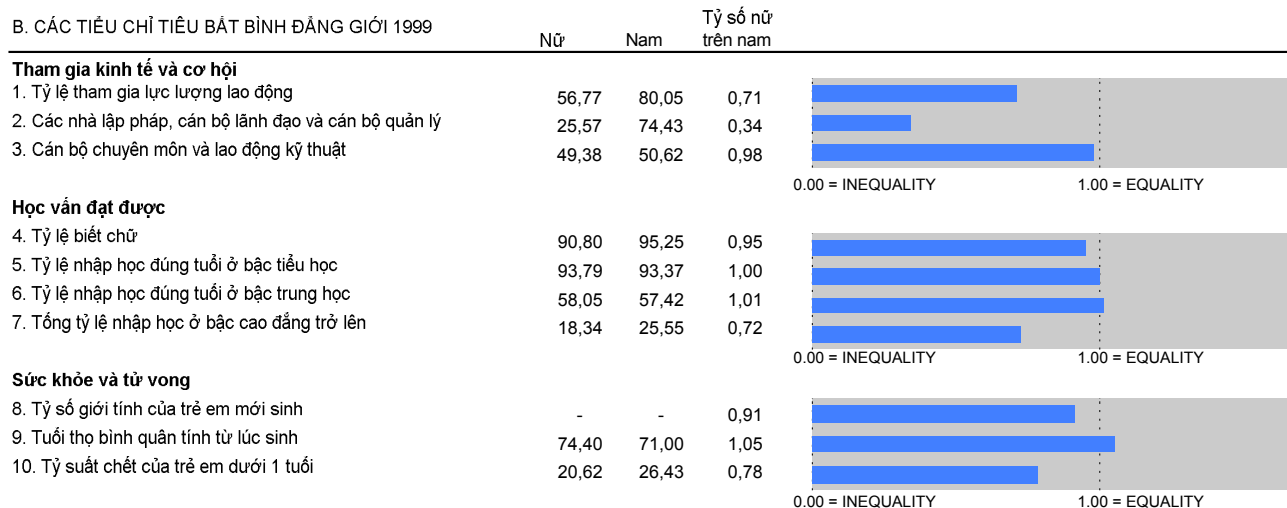


BIỂU A1.8 Bất bình đẳng giới, Đông Nam Bộ, 1989-2009

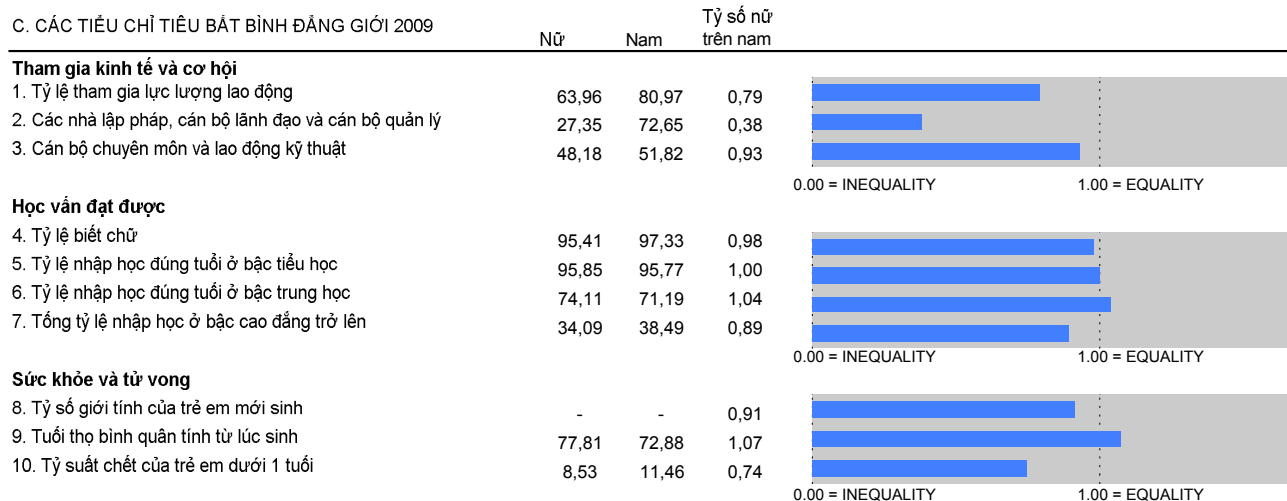
A. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1989



B. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1999



C. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 2009

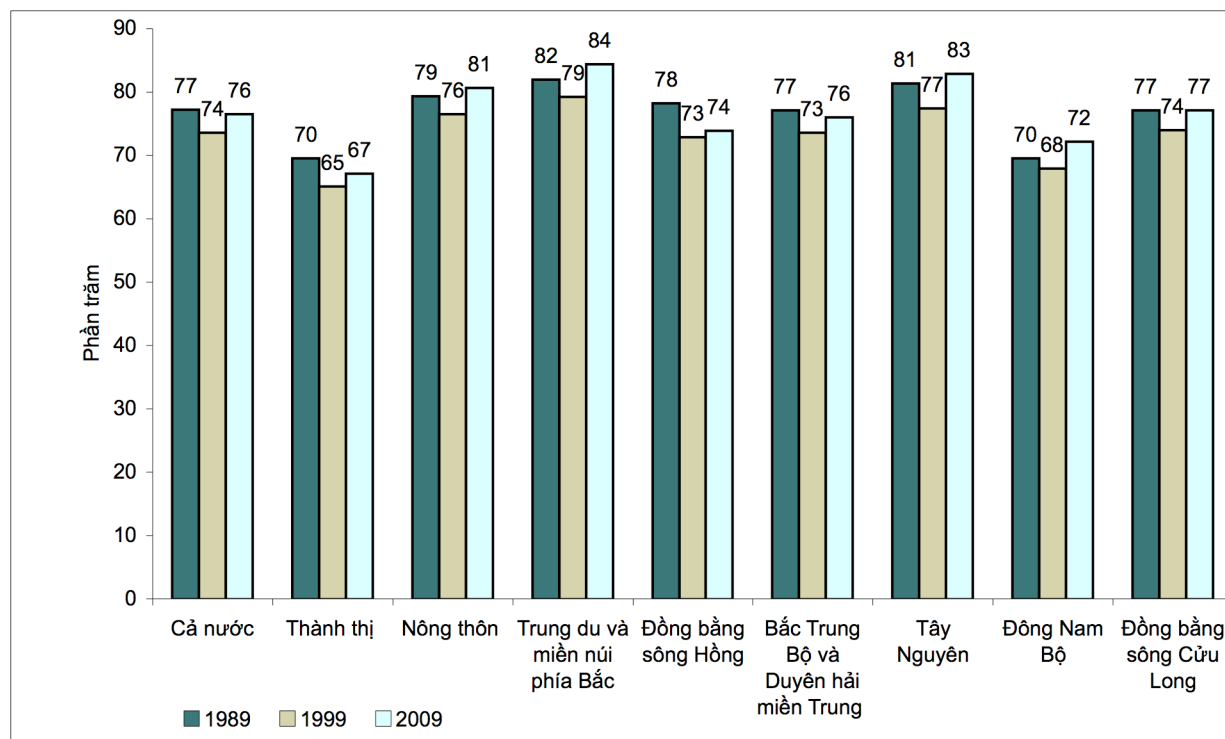


BIỂU A1.9 Bất bình đẳng giới, Đồng bằng sông Cửu Long, 1989-2009

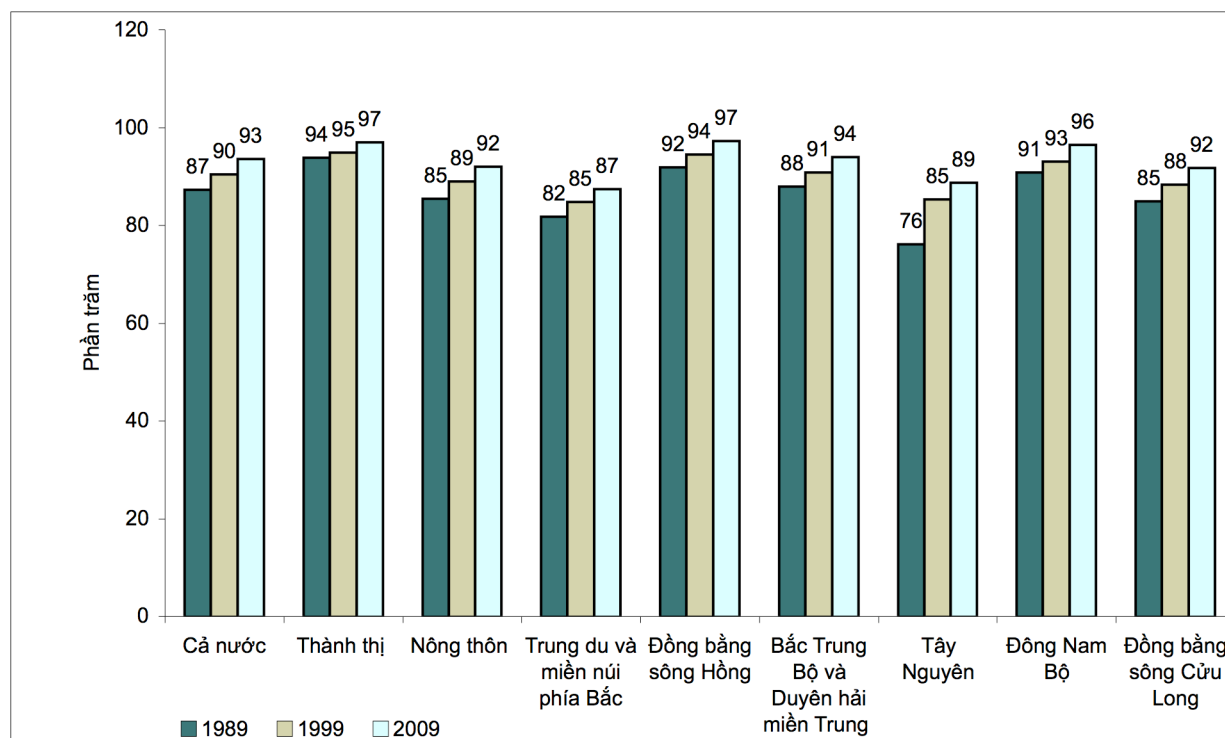
A. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1989				
	Nữ	Nam	Tỷ số nữ trên nam	
Tham gia kinh tế và cơ hội				
1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	70,25	85,29	0,82	
2. Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý	15,94	84,06	0,19	
3. Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật	52,15	47,85	1,09	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Học vấn đạt được				
4. Tỷ lệ biết chữ	80,20	90,43	0,89	
5. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học	67,95	68,87	0,99	
6. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học	25,16	32,10	0,78	
7. Tổng tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng trở lên	-	-	-	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Sức khỏe và tử vong				
8. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	-	-	0,91	
9. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	68,20	64,60	1,06	
10. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	38,48	47,29	0,81	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
B. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 1999				
	Nữ	Nam	Tỷ số nữ trên nam	
Tham gia kinh tế và cơ hội				
1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	63,25	85,65	0,74	
2. Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý	16,81	83,19	0,20	
3. Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật	44,54	55,46	0,80	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Học vấn đạt được				
4. Tỷ lệ biết chữ	85,30	91,40	0,93	
5. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học	88,93	89,78	0,99	
6. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học	35,32	39,84	0,89	
7. Tổng tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng trở lên	2,44	3,62	0,67	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Sức khỏe và tử vong				
8. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	-	-	0,88	
9. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	70,50	66,90	1,05	
10. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	33,87	41,93	0,81	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
C. CÁC TIÊU CHỈ TIÊU BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI 2009				
	Nữ	Nam	Tỷ số nữ trên nam	
Tham gia kinh tế và cơ hội				
1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	67,64	86,96	0,78	
2. Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý	21,26	78,74	0,27	
3. Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật	47,73	52,27	0,91	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Học vấn đạt được				
4. Tỷ lệ biết chữ	89,46	93,85	0,95	
5. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học	93,78	93,29	1,01	
6. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học	64,26	59,00	1,09	
7. Tổng tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng trở lên	13,61	13,32	1,02	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY
Sức khỏe và tử vong				
8. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	-	-	0,91	
9. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	76,55	71,27	1,07	
10. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	11,45	15,14	0,76	
				0.00 = INEQUALITY 1.00 = EQUALITY

Phụ lục 2 - Kết quả về các biến được chọn cho toàn bộ dân số, 1989-2009

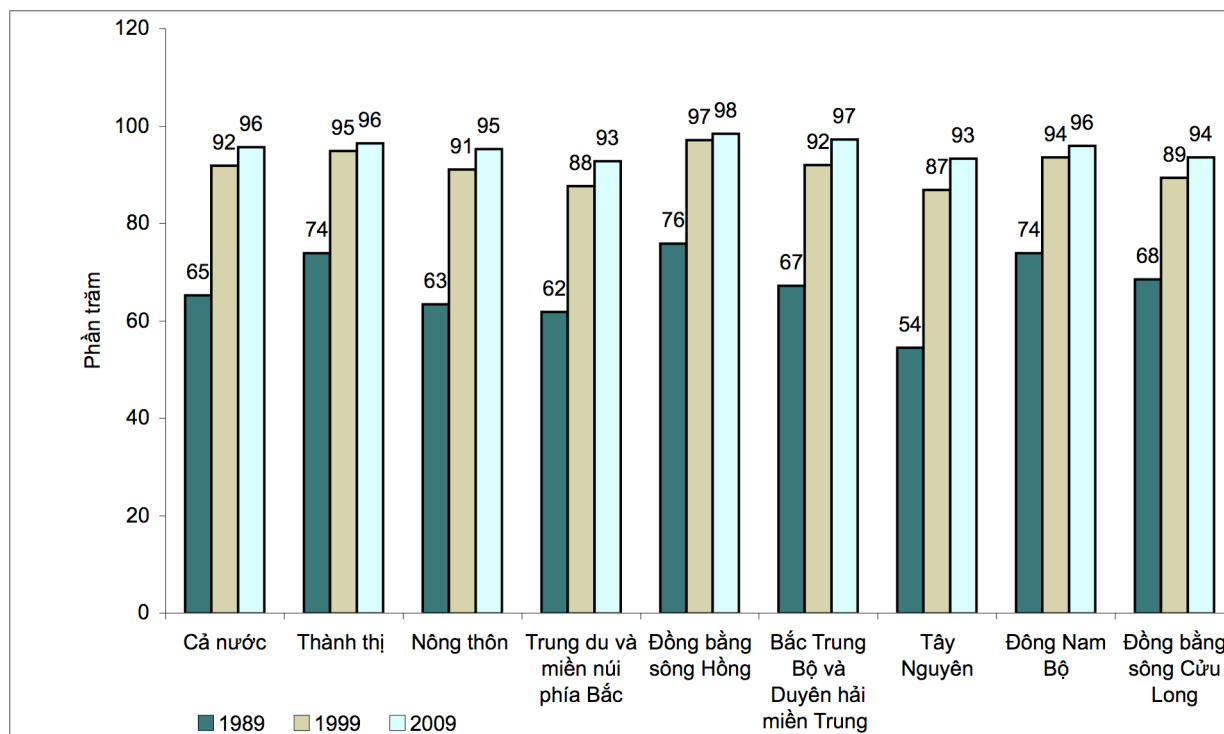
Hình A2.1 Tham gia lực lượng lao động, Việt Nam, 1989-2009



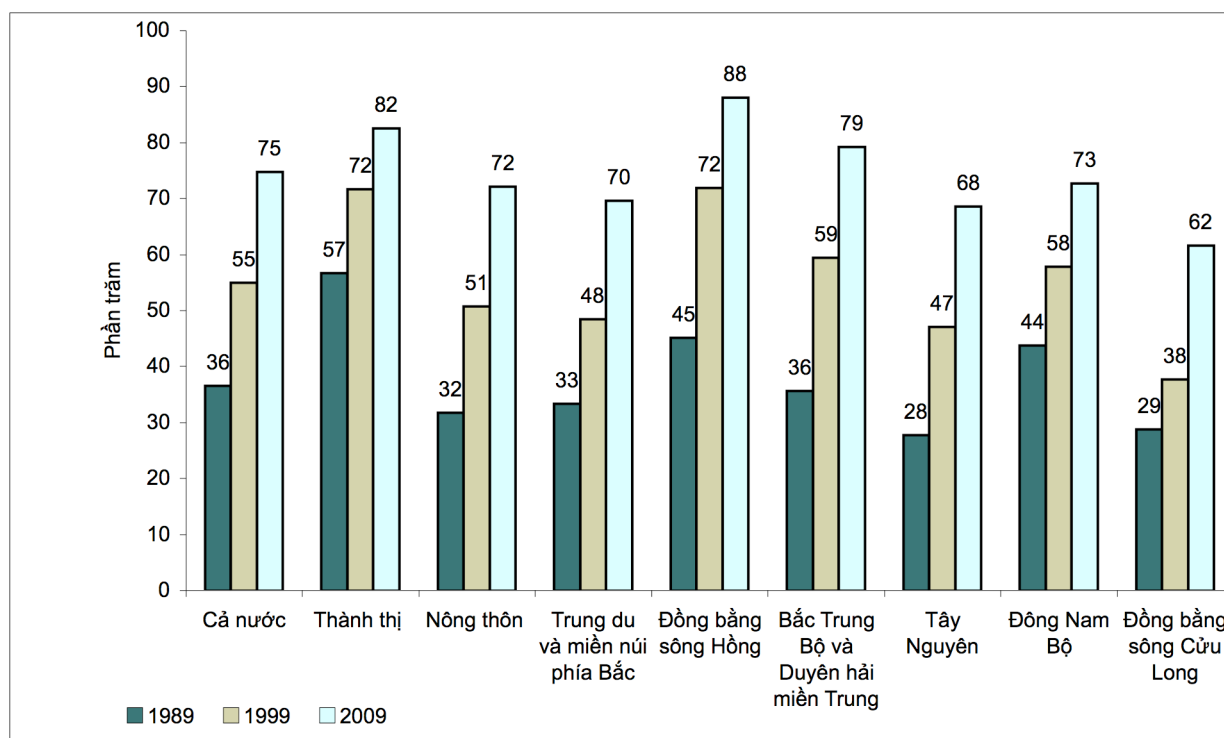
Hình A2.2 Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên, Việt Nam, 1989-2009



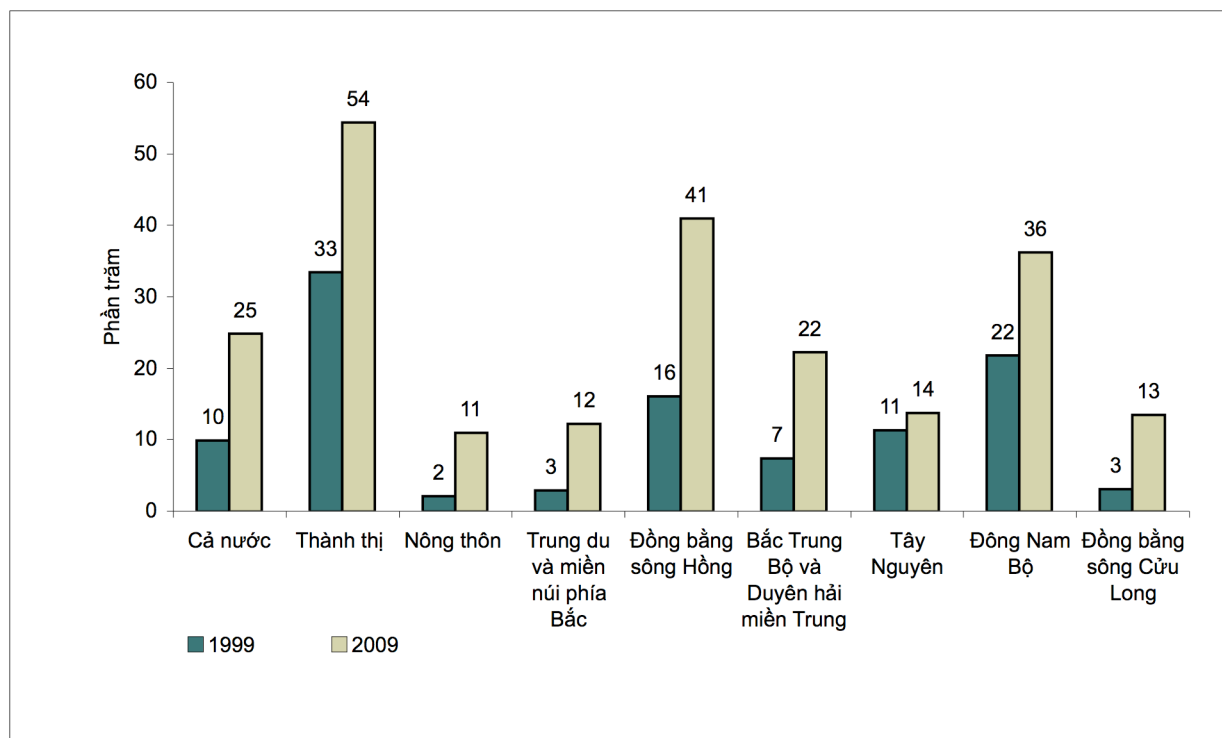
Hình A2.3 Nhập học giáo dục tiểu học đúng tuổi, Việt Nam, 1989-2009



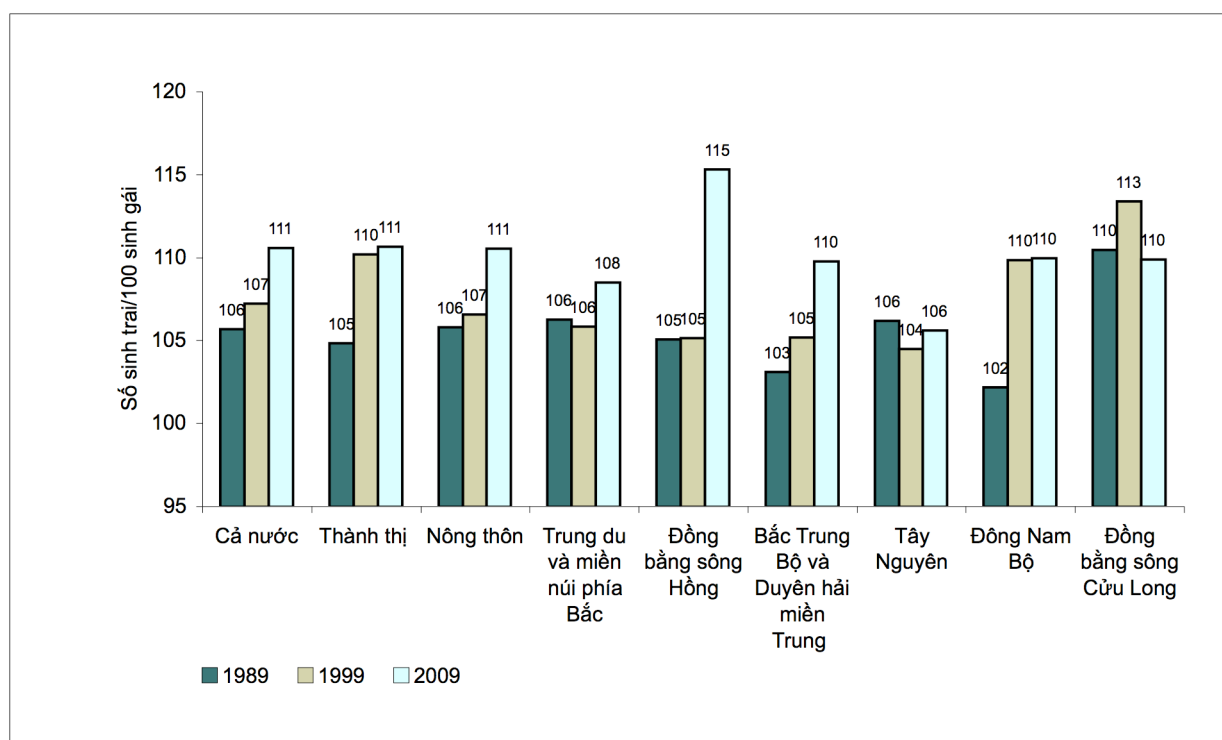
Hình A2.4 Nhập học giáo dục trung học đúng tuổi, Việt Nam, 1989-2009



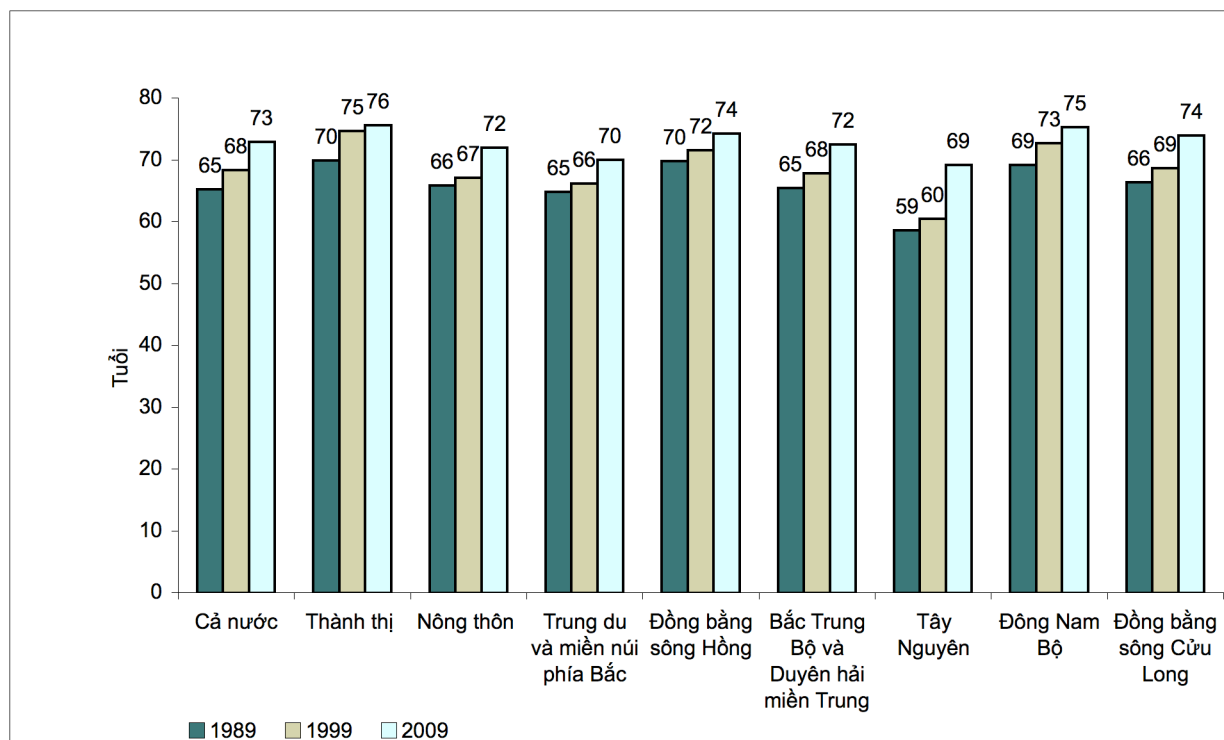
Hình A2.5 Tổng nhập học giáo dục cao đẳng trở lên, Việt Nam 1999 và 2009



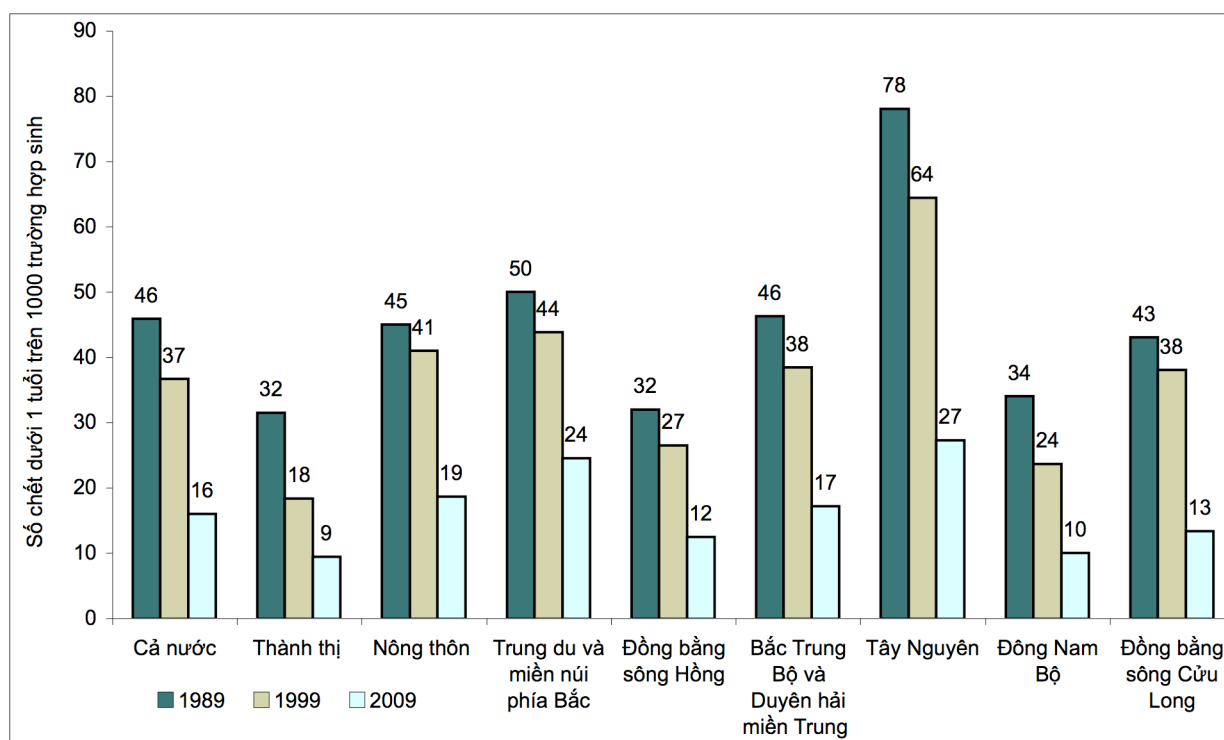
Hình A2.6 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh, Việt Nam, 1989-2009



Hình A2.7 Tuổi thọ tính từ lúc sinh, Việt Nam, 1989-2009



Hình A2.8 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, Việt Nam, 1989-2009



Phụ lục 3 - Thay đổi tuyệt đối trong các chỉ tiêu giới, Việt Nam, 1989-2009

BIỂU A3.1 Thay đổi tuyệt đối trong các chỉ tiêu giới, Việt Nam, 1989-2009

Đơn vị hành chính	Giới tính	Tham gia lực lượng lao động	Tỷ lệ biết chữ	Nhập học giáo dục tiểu học đúng tuổi	Nhập học giáo dục trung học đúng tuổi	Tổng nhập học giáo dục cao đẳng trở lên ^(*)	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Nam/Nữ)	Tuổi thọ tính từ lúc sinh	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi
Cả nước	Chung	-0.7	6.2	30.3	38.2	15.0	4.9	7.6	-29.9
	Nam.	0.4	3.1	30.2	34.8	13.6	-	7.2	-28.2
	Nữ.	-2.1	8.7	30.5	41.9	16.3	-	8.1	-31.7
Khu vực thành thị	Chung	-2.4	3.1	22.5	25.9	20.9	5.8	5.8	-22.1
	Nam	-2.8	0.9	22.7	25.6	19.3	-	5.1	-24.2
	Nữ.	-2.4	4.9	22.3	26.2	22.4	-	6.4	-19.9
Khu vực nông thôn	Chung	1.3	6.6	31.9	40.4	8.9	4.7	6.1	-26.3
	Nam.	2.4	3.4	32.0	36.2	8.3	-	5.2	-28.4
	Nữ.	-0.1	8.9	31.8	44.8	9.4	-	7.0	-24.1
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	Chung	2.5	5.5	31.0	36.2	9.3	2.2	5.2	-25.5
	Nam.	3.7	3.6	32.1	36.0	8.7	-	4.3	-27.4
	Nữ.	1.3	6.9	29.8	36.4	10.0	-	6.2	-23.5
V2. Đồng bằng sông Hồng	Chung	-4.3	5.3	22.6	42.8	24.9	10.3	4.5	-19.6
	Nam.	-2.3	1.8	23.1	39.6	23.7	-	3.7	-21.4
	Nữ.	-6.2	8.1	22.0	46.3	25.9	-	5.3	-17.7
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Chung	-1.1	6.0	30.1	43.7	14.8	6.6	7.0	-29.1
	Nam.	-0.2	2.9	30.3	39.7	12.7	-	6.2	-31.4
	Nữ.	-2.3	8.3	29.9	48.0	17.0	-	7.9	-26.6
V4. Tây Nguyên	Chung	1.5	12.6	38.8	40.9	2.4	-0.6	10.6	-50.7
	Nam.	1.6	9.5	37.8	36.4	3.5	-	9.6	-54.3
	Nữ.	1.2	15.3	39.9	45.7	1.5	-	11.9	-46.9
V5. Đông Nam Bộ	Chung	2.6	5.5	22.0	29.0	14.4	7.8	6.2	-24.0
	Nam.	0.2	2.6	22.8	28.2	12.9	-	5.5	-26.2
	Nữ.	3.9	8.0	21.1	29.7	15.7	-	6.8	-21.6
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	Chung	0.1	6.8	25.1	32.8	10.5	-0.6	7.5	-29.7
	Nam.	1.7	3.4	24.4	26.9	9.7	-	6.7	-32.2
	Nữ.	-2.6	9.3	25.8	39.1	11.2	-	8.4	-27.0

(*): Thay đổi tuyệt đối cho thời kỳ 1999-2009.

Phụ lục 4 - Mô tả của các vùng kinh tế - xã hội

Danh sách dưới đây cung cấp tên của các tỉnh trong mỗi vùng từ mỗi cuộc tổng điều tra dân số trong quá trình mã hóa lại để hài hòa cả ba bộ số liệu tổng điều tra dân số (đồng thời xem bản đồ ở phần đầu của báo cáo).

Chúng tôi đã mã hóa lại bảy vùng của năm 1989 thành sáu. Đối với năm 1999, chúng tôi đã hài hòa tám vùng thành sáu. Chúng tôi sử dụng sáu vùng của năm 2009 là tham khảo của chúng tôi nên không đánh mã lại cho năm 2009. Đối với tất cả các cuộc tổng điều tra, chúng tôi sử dụng các tên vùng năm 2009. Chính phủ Việt Nam đã đổi tên các vùng 1 và 3.

Theo quy định tại Nghị định Chính phủ số 92/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006, các vùng Đông Bắc và Tây Bắc được hợp nhất để tạo thành vùng Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ đã được kết hợp để tạo thành vùng mới đặt tên là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Quảng Ninh đã được chuyển từ vùng Đông Bắc sang Đồng bằng sông Hồng; các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận đã được chuyển từ Đông Nam Bộ sang Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

BẢNG A4.1 Mã hoá lại các vùng cho Tổng điều tra dân số năm 1989

V1. Trung du và miền núi phía Bắc

- | | |
|-------------------|----------------|
| 1. Cao Bằng | 6. Bắc Thái |
| 2. Hà Tuyên | 7. Sơn La |
| 3. Lạng Sơn | 8. Vĩnh Phú |
| 4. Lai Châu | 9. Hà Sơn Bình |
| 5. Hoàng Liên Sơn | |

V2. Đồng bằng sông Hồng

- | | |
|----------------|-----------------|
| 10. Hà Nội | 14. Hải Hưng |
| 11. Hải Phòng | 15. Thái Bình |
| 12. Hà Bắc | 16. Hà Nam Ninh |
| 13. Quảng Ninh | |

V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| 17. Thanh Hóa | 23. Bình Định |
| 18. Nghệ Tĩnh | 24. Khánh Hoà |
| 19. Quảng Bình | 25. Thuận Hải |
| 20. Quảng Nam – Đà Nẵng | 26. Quảng Trị |
| 21. Quảng Ngãi | 27. Thừa Thiên - Huế |
| 22. Phú Yên | |

V4. Tây Nguyên

- | | |
|-----------------------|--------------|
| 28. Gia Lai – Kon Tum | 30. Lâm Đồng |
| 29. Đắk Lắk | |

V5. Đông Nam Bộ

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 31. TP. Hồ Chí Minh | 34. Đồng Nai |
| 32. Sông Bé | 35. Vũng Tàu – Côn Đảo |
| 33. Tây Ninh | |

V6. Đồng bằng sông Cửu Long

- | | |
|----------------|----------------|
| 36. Long An | 41. Cửu Long |
| 37. Đồng Tháp | 42. Hậu Giang |
| 38. An Giang | 43. Kiên Giang |
| 39. Tiền Giang | 44. Minh Hải |
| 40. Bến Tre | |

BẢNG A4.2 Mã hoá lại các vùng cho Tổng điều tra dân số 1999

V1. Trung du và miền núi phía Bắc

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. Hà Giang | 8. Thái Nguyên |
| 2. Cao Bằng | 9. Phú Thọ |
| 3. Lào Cai | 10. Bắc Giang |
| 4. Bắc Kạn | 11. Lai Châu |
| 5. Lạng Sơn | 12. Sơn La |
| 6. Tuyên Quang | 13. Hoà Bình |
| 7. Yên Bái | |

V2. Đồng bằng sông Hồng

- | | |
|---------------|----------------|
| 14. Hà Nội | 20. Nam Định |
| 15. Hải Phòng | 21. Thái Bình |
| 16. Hà Tây | 22. Ninh Bình |
| 17. Hải Dương | 23. Vĩnh Phúc |
| 18. Hưng Yên | 24. Bắc Ninh |
| 19. Hà Nam | 25. Quảng Ninh |

V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- | | |
|----------------------|----------------|
| 26. Thanh Hóa | 33. Quảng Nam |
| 27. Nghệ An | 34. Quảng Ngãi |
| 28. Hà Tĩnh | 35. Bình Định |
| 29. Quảng Bình | 36. Phú Yên |
| 30. Quảng Trị | 37. Khánh Hòa |
| 31. Thừa Thiên - Huế | 38. Ninh Thuận |
| 32. Đà Nẵng | 39. Bình Thuận |

V4. Tây Nguyên

- | | |
|-------------|--------------|
| 40. Kon Tum | 42. Đắk Lắk |
| 41. Gia Lai | 43. Lâm Đồng |

V5. Đông Nam Bộ

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| 44. TP. Hồ Chí Minh | 47. Bình Dương |
| 45. Bình Phước | 48. Đồng Nai |
| 46. Tây Ninh | 49. Bà Rịa – Vũng Tàu |

V6. Đồng bằng sông Cửu Long

- | | |
|----------------|----------------|
| 50. Long An | 56. Kiên Giang |
| 51. Đồng Tháp | 57. Cần Thơ |
| 52. An Giang | 58. Trà Vinh |
| 53. Tiền Giang | 59. Sóc Trăng |
| 54. Vĩnh Long | 60. Bạc Liêu |
| 55. Bến Tre | 61. Cà Mau |

BẢNG A4.3 Mã số của các vùng cho Tổng điều tra dân số 2009

V1. Trung du và miền núi phía Bắc

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. Hà Giang | 8. Sơn La |
| 2. Cao Bằng | 9. Yên Bái |
| 3. Bắc Kạn | 10. Hòa Bình |
| 4. Tuyên Quang | 11. Thái Nguyên |
| 5. Lào Cai | 12. Lạng Sơn |
| 6. Điện Biên | 13. Bắc Giang |
| 7. Lai Châu | 14. Phú Thọ |

V2. Đồng bằng sông Hồng

- | | |
|----------------|---------------|
| 15. Hà Nội | 21. Hưng Yên |
| 16. Quảng Ninh | 22. Thái Bình |
| 17. Vĩnh Phúc | 23. Hà Nam |
| 18. Bắc Ninh | 24. Nam Định |
| 19. Hải Dương | 25. Ninh Bình |
| 20. Hải Phòng | |

V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- | | |
|----------------------|----------------|
| 26. Thanh Hóa | 33. Quảng Nam |
| 27. Nghệ An | 34. Quảng Ngãi |
| 28. Hà Tĩnh | 35. Bình Định |
| 29. Quảng Bình | 36. Phú Yên |
| 30. Quảng Trị | 37. Khánh Hòa |
| 31. Thừa Thiên – Huế | 38. Ninh Thuận |
| 32. Đà Nẵng | 39. Bình Thuận |

V4. Tây Nguyên

- | | |
|-------------|--------------|
| 40. Kon Tum | 43. Đắk Nông |
| 41. Gia Lai | 44. Lâm Đồng |
| 42. Đắk Lắk | |

V5. Đông Nam Bộ

- | | |
|----------------|-----------------------|
| 45. Bình Phước | 48. Đồng Nai |
| 46. Tây Ninh | 49. Bà Rịa – Vũng Tàu |
| 47. Bình Dương | 50. TP. Hồ Chí Minh |

V6. Đồng bằng sông Cửu Long

- | | |
|----------------|----------------|
| 51. Long An | 58. Kiên Giang |
| 52. Tiền Giang | 59. Cần Thơ |
| 53. Bến Tre | 60. Hậu Giang |
| 54. Trà Vinh | 61. Sóc Trăng |
| 55. Vĩnh Long | 62. Bạc Liêu |
| 56. Đồng Tháp | 63. Cà Mau |
| 57. An Giang | |

Phụ lục 5 - Định nghĩa các biến

1. **Tham gia lực lượng lao động** được định nghĩa là tổng số người trong lực lượng lao động so với tổng dân số trong nhóm tham chiếu (15 tuổi trở lên), được biểu thị bằng phần trăm.
2. **Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý** đại diện cho tổng số người làm việc trong những nghề này theo giới tính trên tổng số người làm việc trong những nghề này, được biểu thị bằng phần trăm.
3. **Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật** đại diện cho tổng số người làm việc trong những nghề này theo giới tính trên tổng số người làm việc trong những nghề này, được biểu thị bằng phần trăm.
4. **Tỷ lệ biết chữ** là tổng số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ trên tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, được biểu thị bằng phần trăm.
5. **Tỷ lệ nhập học giáo dục tiểu học đúng tuổi** là số học sinh thuộc độ tuổi chính thức của bậc học đã cho nhập học vào bậc học đó như là tỷ lệ phần trăm của tổng số dân số thuộc độ tuổi chính thức cho bậc học đó, được biểu thị bằng phần trăm.
6. **Tỷ lệ nhập học giáo dục trung học đúng tuổi** là số học sinh thuộc độ tuổi chính thức của bậc học đã cho nhập học vào bậc học đó như là tỷ lệ phần trăm của tổng số dân số thuộc độ tuổi chính thức cho bậc học đó, được biểu thị bằng phần trăm.
7. **Tổng tỷ lệ nhập học giáo dục cao đẳng trở lên** là số học sinh/sinh viên thuộc bất kỳ độ tuổi nào nhập học vào bậc học đó như là tỷ lệ phần trăm của tổng dân số trong độ tuổi chính thức quy định cho bậc học đó, được biểu thị bằng phần trăm.
8. **Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh** được biểu thị bằng số sinh trai so với mỗi 100 sinh gái trong số các trường hợp sinh trong 12 tháng trước tổng điều tra (chúng tôi sử dụng tỷ lệ ngược - Gái/Trai - trong các biểu A1.1 đến A1.9).
9. **Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh** là một ước tính số năm bình quân mà một đứa trẻ mới sinh sẽ sống được trong tình trạng tử vong hiện hành tại thời điểm đó.
10. **Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** cho biết số trường hợp chết của trẻ em dưới 1 tuổi trên 1000 trường hợp sinh sống trong 12 tháng trước tổng điều tra, được biểu thị bằng phần nghìn.

Phụ lục 6 - Các vấn đề về so sánh giữa ba cuộc tổng điều tra

1. Tham gia kinh tế và cơ hội

Tham gia lực lượng lao động

Lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) được xác định bằng tổng số người có việc làm và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên. Giữa ba cuộc tổng điều tra, việc đo lường dân số hoạt động kinh tế đã thay đổi.

Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, những người từ 15 tuổi trở lên đã được hỏi về các hoạt động kinh tế của họ thông qua các câu hỏi về việc làm ('việc làm' được định nghĩa là hoạt động kinh tế tạo ra thu nhập) trong 7 ngày trước điều tra. Cách tiếp cận này được dựa trên khái niệm "hoạt động kinh tế hiện tại". Nó khác với khái niệm được sử dụng trong cuộc tổng điều tra năm 1989 và 1999, xác định tình trạng hoạt động kinh tế dựa trên khái niệm 'hoạt động kinh tế thường xuyên', thông qua các câu hỏi về hoạt động chính (hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất) trong 12 tháng trước cuộc điều tra.

Trong cuộc tổng điều tra dân số năm 1989, các cá nhân sau đây được phân loại là 'hoạt động kinh tế ổn định': (1) những người đã làm công việc bất kỳ từ 6 tháng trở lên trong năm tham chiếu và (2) những người đã làm việc dưới 6 tháng trong năm tham chiếu, nhưng nói rằng sẽ tiếp tục công việc trên cơ sở lâu dài. Các cá nhân được phân loại là 'hoạt động kinh tế tạm thời' bao gồm những người sau đây: (1) những người đã làm việc dưới 6 tháng trong năm tham chiếu; (2) những người đang làm việc tại thời điểm điều tra với một công việc tạm thời; và (3) những người đã không làm việc dưới một tháng. Dân số 'thất nghiệp' bao gồm những người sau đây: (1) những người đã không làm việc tại thời điểm tổng điều tra (2) những người đã không làm việc trong tháng trước tổng điều tra; và (3) những người làm việc dưới 6 tháng trong năm tham chiếu nhưng sẵn sàng làm việc.

Khi so sánh số liệu tổng điều tra năm 1989, cần lưu ý rằng kết quả không bao gồm các nhóm điều tra theo kế hoạch riêng, chẳng hạn như nhân viên ngoại giao, quân đội, và công an, trong khi số liệu tổng điều tra năm 1999 và 2009 bao gồm các nhóm điều tra riêng này thông qua việc sử dụng các yếu tố suy rộng trong tổng hợp các biểu số liệu.

Trong tổng điều tra năm 1999, dân số 'làm việc' bao gồm những người đã làm việc 6 tháng trở lên trong 12 tháng trước cuộc tổng điều tra. Dân số 'thất nghiệp' bao gồm những người sẵn sàng làm việc nhưng đã không làm việc trên 6 tháng trong 12 tháng trước cuộc tổng điều tra.

Trong tổng điều tra năm 2009, dân số 'làm việc' bao gồm những người đang làm việc trong tuần trước ngày điều tra. Dân số 'thất nghiệp' bao gồm những người mà trong tuần trước ngày điều tra không làm việc nhưng tích cực tìm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý, và Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật

Việc phân loại nghề nghiệp trong các cuộc tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009 giống nhau; cả hai phân loại đã được phát triển dựa trên ISCO (phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp). Nghề nghiệp đã được phân loại dựa trên hai khái niệm chính: công việc nắm giữ hoặc loại công việc thực hiện và kỹ năng.

Cuộc tổng điều tra dân số năm 1989 đã sử dụng phân loại nghề nghiệp khác. Ở đây phân loại chỉ dựa vào một khái niệm chính: các công việc nắm giữ hoặc loại công việc thực hiện. Không có khái niệm về kỹ năng.

Đối với các cuộc tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009, chúng tôi đã sử dụng các nghề thuộc Nhóm 1 (Lãnh đạo thuộc các lĩnh vực trong các ngành, các cấp) để đánh mã biến Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý của chúng tôi. Chúng tôi đã sử dụng các nghề thuộc Nhóm 2 (chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực) và Nhóm 3 (chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực) để đánh mã biến Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật của chúng tôi.

Từ cuộc tổng điều tra dân số năm 1989, chúng tôi phân loại lại nghề cho các Nhóm 1, 2, và 3 dựa trên phân loại được sử dụng trong các cuộc tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009 (xem Bảng A6.1).

BẢNG A6.1 Phân loại nghề nghiệp (nhóm nghề nghiệp) để mã hoá các biến

Nhóm 1 trong phân loại nghề nghiệp sử dụng trong tổng điều tra dân số 1989	Phân loại nghề nghiệp sử dụng trong tổng điều tra dân số 1999 và 2009
Các nhà lập pháp, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý	
(1) Lãnh đạo Đảng, các tổ chức nhà nước và các đơn vị cấp dưới/trực thuộc	(1) Lãnh đạo/quản lý trong các ngành, các cấp, và các tổ chức
(2) Lãnh đạo các doanh nghiệp và nhà máy	
Cán bộ chuyên môn và lao động kỹ thuật	
<u>Có trình độ đại học trở lên</u> (03) Cán bộ kinh tế, kế hoạch, thống kê và kế toán	(2) Chuyên môn kỹ thuật bậc cao
<u>Có trình độ đại học trở lên</u> (04) Cán bộ kỹ thuật (05) Cán bộ kỹ thuật về nông nghiệp và lâm nghiệp (06) Cán bộ khoa học, giáo dục và đào tạo (07) Cán bộ văn hóa và nghệ thuật (08) Cán bộ Y tế (09) Cán bộ luật và tòa án (10) Nhân viên thư ký và các nhân viên khác nghiêng về lao động trí óc	(2) Chuyên môn kỹ thuật bậc cao (3) Chuyên môn kỹ thuật bậc trung

2. Trình độ học vấn đạt được

Tỷ lệ biết chữ

Biết chữ được định nghĩa là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản về các hoạt động hàng ngày bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc ít người, hoặc tiếng nước ngoài. Cuộc tổng điều tra dân số năm 1989 đã hỏi những câu hỏi về biết đọc, biết viết đối với tất cả những người từ 5 tuổi trở lên. Tuy nhiên, các câu hỏi về biết đọc, biết viết trong các cuộc tổng điều tra năm 1999 và 2009 chỉ giành cho những người không hoàn thành giáo dục tiểu học (tức là không học hết lớp 5), giả định rằng tất cả những người đã học trên tiểu học là biết chữ.

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi và tổng tỷ lệ nhập học

Theo Luật Giáo dục của Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông ở Việt Nam được chia thành ba bậc, với những yêu cầu thay đổi về thời gian và độ tuổi như sau: (1) trường tiểu học (các lớp 1 đến 5, học sinh bắt đầu lớp 1 ở tuổi 6); (2) trường trung học cơ sở (các lớp 6 đến 9, học sinh bắt đầu lớp 6 phải hoàn thành tiểu học và ít nhất ở tuổi 11), (3) trường trung học phổ thông (các lớp 10 đến 12, học sinh bắt đầu lớp 10 phải hoàn thành trung học cơ sở và ít nhất phải 15 tuổi). Bên cạnh giáo dục nhà trường phổ thông, còn có giáo dục cao đẳng trở lên bao gồm trường cao đẳng, trường đại học, các chương trình thạc sĩ, và chương trình tiến sĩ. Trong phân tích này, giáo dục cao đẳng trở lên bao gồm 3 đến 4 năm tại một trường cao đẳng hoặc trường đại học, bắt đầu ở tuổi 18. Theo tiêu chuẩn quốc tế, trung học phổ thông bao gồm cả trung học cơ sở và trung học phổ thông. Biến của chúng tôi về tỷ lệ nhập học trung học bao gồm cả trung học cơ sở và trung học phổ thông ở Việt Nam. Trong tổng điều tra dân số năm 1989, không có câu hỏi về trình độ học vấn cao đẳng trở lên. Đối với biến này, chúng tôi chỉ có thể so sánh kết quả năm 1999 và 2009.

Phụ lục 7 - Thông tin về các nguồn số liệu và phương pháp luận

Trong báo cáo này, 8 trong số 10 chỉ tiêu được các tác giả tính toán từ 3 bộ số liệu vi mô. Các số đo về tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh và tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi được trích dẫn từ số liệu do *Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương* xuất bản trong các chuyên khảo của mỗi cuộc tổng điều tra.

Các số liệu của tổng điều tra dân số năm 1989 được lấy từ Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: *Ước lượng mức sinh và mức chết theo tỉnh và nhóm dân tộc: Việt Nam, 1989*. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi theo nam, nữ và tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh theo giới tính, cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, và cho vùng kinh tế - xã hội (có 7 vùng năm 1989, xem phụ lục 4 để biết thêm chi tiết về đánh lại mã vùng) lấy theo *Nhà Xuất bản Thống kê, 1994 (trang 58)*. Chúng tôi dựa trên các ước lượng tử vong của chúng tôi và tỷ trọng dân số để điều chỉnh lại tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi cho vùng mới (có nghĩa là vùng 3, ký hiệu V3). Kết quả đã xuất bản chỉ cung cấp số liệu về tử vong theo giới tính cho cả nước. Chúng tôi đã sử dụng các bảng sống mẫu Coal - Demeny, họ Bắc để tách tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi theo giới tính cho khu vực thành thị, nông thôn và cho các vùng. Để tính tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh cho vùng 3, chúng tôi sử dụng phần mềm MortPak 4 và phương pháp MATCH do Liên hợp quốc xuất bản.

Số liệu tổng điều tra dân số năm 1999 được lấy từ *Tổng điều tra dân số Việt Nam 1999: Kết hôn, sinh và chết ở Việt Nam: Mức độ, Xu hướng, và sự khác biệt: Việt Nam 1999. Ấn phẩm Nhà Xuất bản Thống kê, 2001* được sử dụng cho tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (trang 99) và cho tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (trang 103). Chúng tôi đã phải điều chỉnh số liệu từ 8 vùng xuống 6 vùng.

Các số liệu cho cuộc tổng điều tra dân số 2009 về tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh được lấy từ *Tổng điều tra dân số Việt Nam 2009: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Những phát hiện chính, 2010 (trang 148)*. Các số liệu về tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi theo giới tính đã sử dụng bảng sống mẫu Coal - Demeny, họ Bắc.